

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ  
TRƯỜNG THỦY SẢN**

-----

**BÁO CÁO TỔNG KẾT**

**GÓI THẦU:  
ĐIỀU TRA HIỆN TRẠNG NGUỒN LỢI THỦY SẢN  
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ  
NĂM 2023**

**Nhóm thực hiện: PGS. TS. Võ Thành Toàn  
TS. Huỳnh Văn Hiền  
TS. Trần Văn Việt  
TS. Trần Xuân Lợi  
TS. Hà Phước Hùng**

**Thành phố Cần Thơ,  
Ngày 18 tháng 12 năm 2023**

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ  
TRƯỜNG THỦY SẢN**

-----

**BÁO CÁO TỔNG KẾT**

**GÓI THẦU:  
ĐIỀU TRA HIỆN TRẠNG NGUỒN LỢI THỦY SẢN  
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ  
NĂM 2023**

**Xác nhận của  
TTDVKH và Nông nghiệp**

**Xác nhận của  
Chi cục thủy sản Cần Thơ**

**Chủ nhiệm đề tài**

**Thành phố Cần Thơ,  
Ngày 18 tháng 12 năm 2023**

# MỤC LỤC

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
CHƯƠNG I: GIỚI THIỆU .....	1
1.1 Đặt vấn đề .....	1
1.2 Mục tiêu nghiên cứu của đề tài .....	2
1.3 Nội dung nghiên cứu của đề tài.....	2
CHƯƠNG II: TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU.....	3
2.1 Tình hình nghiên cứu về nguồn lợi thủy sản nước ngọt trên thế giới.....	3
2.2 Tình hình nghiên cứu về nguồn lợi thủy sản nước ngọt trong nước.....	3
CHƯƠNG III: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU.....	6
3.1 Cách tiếp cận .....	6
3.2 Phương pháp nghiên cứu.....	6
3.2.1 Thời gian thu mẫu.....	6
3.2.2 Địa điểm thu mẫu .....	6
3.2.3 Ngư cụ thu mẫu .....	6
3.2.4 Phương pháp phân tích và xử lý mẫu .....	6
CHƯƠNG IV: KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN .....	8
4.1 Thành phần loài thủy sản ở các loại hình thủy vực của Thành phố Cần Thơ..	8
4.1.1 Thành phần loài cá.....	8
4.1.2 Kết quả thành phần loài tôm và giáp xác khác.....	18
4.2 Đa dạng thành phần loài cá giữa các thủy vực của Thành phố Cần Thơ.....	21

4.2.1 Đường cong lũy tuyến .....	21
4.2.2 Chỉ số dạng dạng thành phần loài Simpson .....	22
4.2.3 Chỉ số giống nhau Jaccard.....	22
4.2.4 Phân tích cụm Bray-Curtis .....	22
4.3 Biến động một số yếu tố môi trường nước .....	23
4.3.1 Nhiệt độ .....	24
4.3.2 Giá trị pH.....	24
4.3.3 Độ trong.....	25
4.3.4 Độ sâu .....	26
CHƯƠNG V: KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT .....	27
5.1 Kết luận .....	27
5.2 Đề xuất .....	27
TÀI LIỆU THAM KHẢO .....	28
DANH SÁCH CÁC LOÀI THỦY SẢN PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ NĂM 2023 .....	23
PHỤ LỤC.....	30

## DANH SÁCH HÌNH

Hình 1. Bản đồ vị trí thu mẫu trên địa bàn thành phố Cần Thơ .....	7
Hình 2. Cơ cấu thành phần loài cá ở các thủy vực trên địa bàn thành phố Cần Thơ	18
Hình 3. Thành phần phần trăm họ giáp xác thu được (a), chỉ số đa dạng Shannon (H') (b) ở các thủy vực trên địa bàn TPCT .....	19
Hình 4. Biểu đồ đường cong lũy tuyến thể hiện trạng thái thu mẫu cá .....	21
Hình 5. Biểu đồ Bray-Curtis (MV: Mương vườn, MR: Ruộng lúa, SC1: Sông cấp 1, SH: Sông Hậu) .....	23
Hình 6. Biến động nhiệt độ nước (°C) .....	24
Hình 7. Biến động giá trị pH .....	25
Hình 8. Biến động độ trong (cm) .....	25
Hình 9. Biến động độ sâu (cm) .....	26

## DANH SÁCH BẢNG

Bảng 1: Danh sách các loài cá thu được qua hai đợt khảo sát tại các thủy vực thuộc Thành phố Cần Thơ trong năm 2023 .....	12
Bảng 2: Danh sách các loài cá thu được trong tháng 10 năm 2023 tại các thủy vực thuộc Thành phố Cần Thơ trong năm 2023 .....	12
Bảng 3: Danh sách các loài cá thu được trong tháng 12 năm 2023 tại các thủy vực thuộc Thành phố Cần Thơ trong năm 2023 .....	16
Bảng 4: Danh sách các loài tôm thu được ở các thủy vực thuộc Thành phố Cần Thơ trong năm 2023 .....	20
Bảng 5: Chỉ số Jaccard .....	22

# CHƯƠNG I: GIỚI THIỆU

## 1.1 Đặt vấn đề

Nguồn lợi thủy sản (NLTS) là tài nguyên sinh vật trong vùng nước tự nhiên, có giá trị kinh tế, khoa học để phát triển nghề khai thác thủy sản, bảo tồn và phát triển nguồn lợi thủy sản (Luật Thủy sản, 2017). Tuy nhiên, do sự tăng dân số và phát triển kinh tế nhanh chóng làm gia tăng áp lực lên NLTS tự nhiên như phá hủy các vùng cư trú tự nhiên của tôm, cá và thủy sản khác do sử dụng nguồn nước trong canh tác nông nghiệp và xây dựng các nhà máy thủy điện (Tùng & Bảo, 2005). Theo kết quả điều tra của các ngư dân khai thác thường xuyên trên sông Tiền và sông Hậu thuộc hạ lưu sông Mêkong đã cho thấy sản lượng khai thác hiện nay thấp hơn nhiều so với những năm trước đây (Du & ctv., 2006).

Thành phố Cần Thơ thuộc các loại hình của vùng nước nội địa và không có biển, NLTS tự nhiên chủ yếu là các loài thủy sản nước ngọt. Tương tự với các tỉnh khác trong khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, hiện nay thành phố Cần Thơ có tốc độ phát triển kinh tế và đô thị hóa khá nhanh chóng, đã và đang tác động không nhỏ đến sự suy giảm nguồn lợi thủy sản trong hầu hết các thủy vực trong hơn 20 năm qua từ 7.255 tấn (2001) giảm xuống còn 6.351 tấn (2020) và 6.627 tấn (2021) (Niên giám thống kê Thành phố Cần Thơ, 2001; 2021). Cho đến nay, trên địa bàn thành phố Cần Thơ có rất ít nghiên cứu và đánh giá NLTS (trong đó có cá nước ngọt) và trong giai đoạn 2008-2011 chỉ có một nghiên cứu liên quan đến việc đánh giá và đề ra biện pháp bảo vệ và phát triển bền vững nguồn lợi thủy sản tại Thành phố Cần Thơ và bước đầu đã phát hiện được 120 loài cá thuộc 33 họ, 72 giống và 11 bộ, trong đó có 50 loài có giá trị kinh tế, 21 loài đang là đối tượng nuôi quan trọng như cá tra, cá chạch lấu, cá rô phi,... (Diện & ctv., 2011).

Tuy nhiên, trong giai đoạn hiện nay do tác động của việc đô thị hoá ngày càng nhanh chóng, cũng như tác động của biến đổi khí hậu đã ảnh hưởng đến hệ sinh thái ở vùng hạ lưu sông Mêkong, trong đó có Thành phố Cần Thơ đối với sự phân bố của các loài thủy sản nước ngọt và cùng với chương trình điều tra tổng thể nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của các loài thủy sản trên phạm vi cả nước định kỳ 5 năm và định hướng đến năm 2030 của Bộ NN&PTNT (2021), đồng thời căn cứ theo kế hoạch bảo vệ nguồn lợi thủy sản giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn thành phố Cần Thơ của UBND Thành phố Cần Thơ năm 2023. Trên cơ sở đó, đề tài nghiên cứu về “Đa dạng thành phần loài cá phân bố ở các thủy vực thuộc thành phố Cần Thơ” là rất cần thiết.

## **1.2 Mục tiêu nghiên cứu của đề tài**

Nghiên cứu này nhằm đánh giá và so sánh mức độ đa dạng thành phần loài cá giữa các loại hình thủy vực (sông Hậu, sông cấp I, mương vườn, ruộng lúa và kênh rạch) trên địa bàn Thành phố Cần Thơ.

## **1.3 Nội dung nghiên cứu của đề tài**

- 1) Khảo sát thành phần loài thủy sản ở các loại hình thủy vực của Thành phố Cần Thơ;
- 2) Đánh giá mức độ đa dạng thành phần loài thủy sản giữa các thủy vực của Thành phố Cần Thơ.
- 3) Khảo sát một số yếu tố môi trường nước có liên quan đến sự phân bố của các loài thủy sản ở các loại hình thủy vực của Thành phố Cần Thơ.

## **CHƯƠNG II: TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU**

### **2.1 Tình hình nghiên cứu về nguồn lợi thủy sản nước ngọt trên thế giới**

Trên thế giới có rất nhiều công trình nghiên cứu về nguồn lợi thủy sản ở biển, sông, hồ, đầm,... như ở Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Nhật Bản, Campuchia, Philippine, Canada, Indonesia,... Qua các tài liệu tham khảo cho thấy trong những năm gần đây do nguồn lợi cá nội địa suy giảm một cách nhanh chóng ở hầu hết các quốc gia nên đã có nhiều nghiên cứu về hiện trạng nguồn lợi cá nội địa (Elliott & Hemingway, 2002; Berra, 2001), quản lý nguồn lợi thủy sản (Blaber, 1997; Pitcher & Hollingworth, 2002).

Cá nước ngọt ở khu vực hạ lưu sông Mekong rất đa dạng về thành phần loài và phong phú về số lượng, vì vậy từ lâu đã được nhiều tác giả nghiên cứu về thành phần loài, sự phân bố, di cư theo mùa vụ cũng như các loại nghề khai thác nguồn lợi thủy sản này (Kottelat, 1985; Rainboth & Kottelat, 1987). Rainboth (1996) đã tổng hợp được khoảng 500 loài cá nước ngọt phân bố ở vùng hạ lưu sông Mêkông thuộc địa phận Campuchia, trong đó có nhiều loài mới được ghi nhận và theo tác giả này có khá nhiều loài trong số đó được tìm thấy ở Thái Lan, Lào và Việt Nam. Trong giai đoạn gần 10 năm, tổ chức bảo tồn thiên nhiên quốc tế của Nhật bản (NEF, 2021) cũng đã có những nghiên cứu xung quanh việc khảo sát mức độ đa dạng các loài cá trên lưu vực sông Mêkông và trong đó có đề cập đến vùng hạ lưu sông Mêkông của Việt Nam.

### **2.2 Tình hình nghiên cứu về nguồn lợi thủy sản nước ngọt trong nước**

Ở Việt Nam có nhiều công trình nghiên cứu về nguồn lợi thủy sản cá nước ngọt như của Yên (1978), Yên và ctv. (1979; 1992), Khoa và Hương (1993), Tùng và ctv. (2005; 2006; 2007), Định và ctv. (2013). Trong các nghiên cứu trên, các tác

giả chủ yếu phân loại ngư loại học, mô tả các loài thủy sản nước ngọt hiện có trong các loại hình thủy vực ở Việt Nam. Theo Bộ Thủy sản (1996), khu hệ cá nước ngọt Việt Nam có 544 loài, 228 giống, 57 họ thuộc 18 bộ. Theo Hảo và Vân (2001) và Hảo (2005), khu hệ cá nước ngọt Việt Nam có trên 700 loài cá, 243 giống, 58 họ thuộc 16 bộ. Về sản lượng chiếm khoảng 30% tổng sản lượng (tương đương 400.000 tấn), riêng ở ĐBSCL chiếm khoảng 41%.

Theo FAO (1999), nguồn lợi thủy sản ở Việt Nam góp phần quan trọng tạo nên thu nhập cho gần 50% cộng đồng ở vùng nông thôn, tuy nhiên, sản lượng khai thác của một số loài đã bị suy giảm đáng kể (Chiêm, 2002), với hơn 241 loài đang bị đe dọa tuyệt chủng và số loài có giá trị kinh tế bị đe dọa ngày càng nhiều (IUCN, 2021). Trong khi đó, để có được một hệ sinh thái bền vững nhằm khai thác ổn định nguồn lợi trong hệ sinh thái đó, điều quan trọng là phải duy trì tính đa dạng về thành phần loài (Charles, 2001). Ngoài ra, King (1995) cũng cho thấy một trong những mục tiêu quan trọng của công tác quản lý nghề cá là phải đảm bảo cho hệ sinh thái phát triển bền vững đồng thời duy trì trữ lượng tối thiểu cho từng loài.

Ở Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), những năm gần đây đã có một số công trình nghiên cứu về thành phần loài cá nước ngọt. Theo Khoa và Hương (1993), ĐBSCL có 172 loài tôm cá. Tiến và Chi (2005) đã khảo sát được 193 loài thuộc 40 họ và 13 bộ. Ủy hội sông Mêkong (2005) cũng đã công bố công trình nghiên cứu về phân bố và sinh thái của 40 loài cá sông quan trọng ở hạ lưu sông Mekông. Trong đó có 8 loài đặc hữu của sông Mekông và 3 loài liệt vào danh sách có nguy cơ tuyệt chủng. Các kết quả nghiên cứu cho thấy ở khu vực ĐBSCL được đánh giá là rất đa dạng về thành phần loài cũng như phong phú về sản lượng thành phần loài xuất hiện ở vùng cửa sông phong phú hơn so với khu vực nội đồng, trong đó khu vực nội đồng có 260 loài và chúng biến động lớn theo mùa vụ trong năm (Tiến & Chi, 2005; Tùng, 2019).

Nguồn lợi thủy sản ở ĐBSCL mang tính chất nhiệt đới rõ rệt, rất đa dạng về thành phần loài và phong phú về sản lượng. Theo nghiên cứu của Định và ctv. (2013) có 322 loài cá đã được tìm thấy; trong đó họ cá bống (Gobiidae) 54 loài chiếm 19%, họ cá chép (Cyprinidae) 46 loài chiếm 16%. Chúng phân bố ở nhiều loại hình thủy vực khác nhau như sông, kênh rạch, ao đầm, ruộng lúa, vùng ngập lũ. Do đó, ngư cụ khai thác nước ngọt ở đây cũng rất đa dạng. Theo Ủy hội sông Mêkong (2005), khu vực hạ lưu sông Mêkong có khoảng 120 loài cá kinh tế, trong đó chỉ có 10-20 loài ảnh hưởng quyết định đến sản lượng khai thác. Nguồn lợi thủy sản ở ĐBSCL có nhiều loài đặc hữu, có giá trị kinh tế cao gần như tuyệt chủng hoặc khó phát hiện như cá tra dầu (*Pangasianodon gigas*), cá hô (*Catlocarpio siamensi*), cá chài sóc (*Probarbus jullieni*). Ngược lại, cũng xuất hiện một vài loài cá mới di nhập, khá phong phú ngoài tự nhiên và có thể ảnh hưởng đến các loài bản địa như cá chim trắng, cá lau kiếng. Riêng ở các tỉnh Vĩnh Long, An Giang thời gian qua cũng đã thực hiện các đề tài điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản và đề xuất biện pháp bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.

Tùng và ctv. (2006), ở Vĩnh Long có 152 loài cá và 12 loài tôm. Trong đó có 70 loài cá và 4 loài tôm có giá trị kinh tế. Có 35 loài cá và 1 loài tôm đã được người dân nuôi. Ở An Giang có 134 loài tôm cá nước ngọt hiện diện trong các thủy vực (130 loài cá và 4 loài tôm). Trong đó có 51 loài có giá trị kinh tế, 7 loài có nguy cơ biến mất và 2 loài di nhập có khả năng ảnh hưởng đến các loài thủy sản tự nhiên (Tùng & ctv., 2007). Trong giai đoạn 2008-2011, trên địa bàn Thành phố Cần Thơ chỉ có một nghiên cứu liên quan đến việc đánh giá và đề ra biện pháp bảo vệ và phát triển bền vững nguồn lợi thủy sản của Diện và ctv. (2011) đã được công bố và bước đầu đã xác định được 120 loài cá thuộc 33 họ, 72 giống và 11 bộ.

## **CHƯƠNG III: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

### **3.1 Cách tiếp cận**

Đề tài được thực hiện dựa trên các thông tin nghiên cứu trong và ngoài nước. Kết quả từ nghiên cứu này đều mang tính khoa học và ứng dụng vào công tác khai thác và quản lý nguồn lợi thủy sản trên địa bàn Thành phố Cần Thơ.

### **3.2 Phương pháp nghiên cứu**

#### **3.2.1 Thời gian thu mẫu**

Thu mẫu trong hai đợt là tháng 10 năm 2023 và tháng 12 năm 2023.

#### **3.2.2 Địa điểm thu mẫu**

Thu mẫu ở bốn loại hình thủy vực chính trên địa bàn Thành phố Cần Thơ gồm: (i) Sông Hậu, (ii) Sông cấp 1, (iii) Mương vườn; và (iv) Ruộng/kênh rạch. Tổng số điểm thu mẫu gồm 55 điểm (Hình 1).

Tọa độ của các điểm thu này cũng được ghi nhận tại hiện trường bằng thiết bị GPS (Global Positional System) (Phụ lục 1).

#### **3.2.3 Ngư cụ thu mẫu**

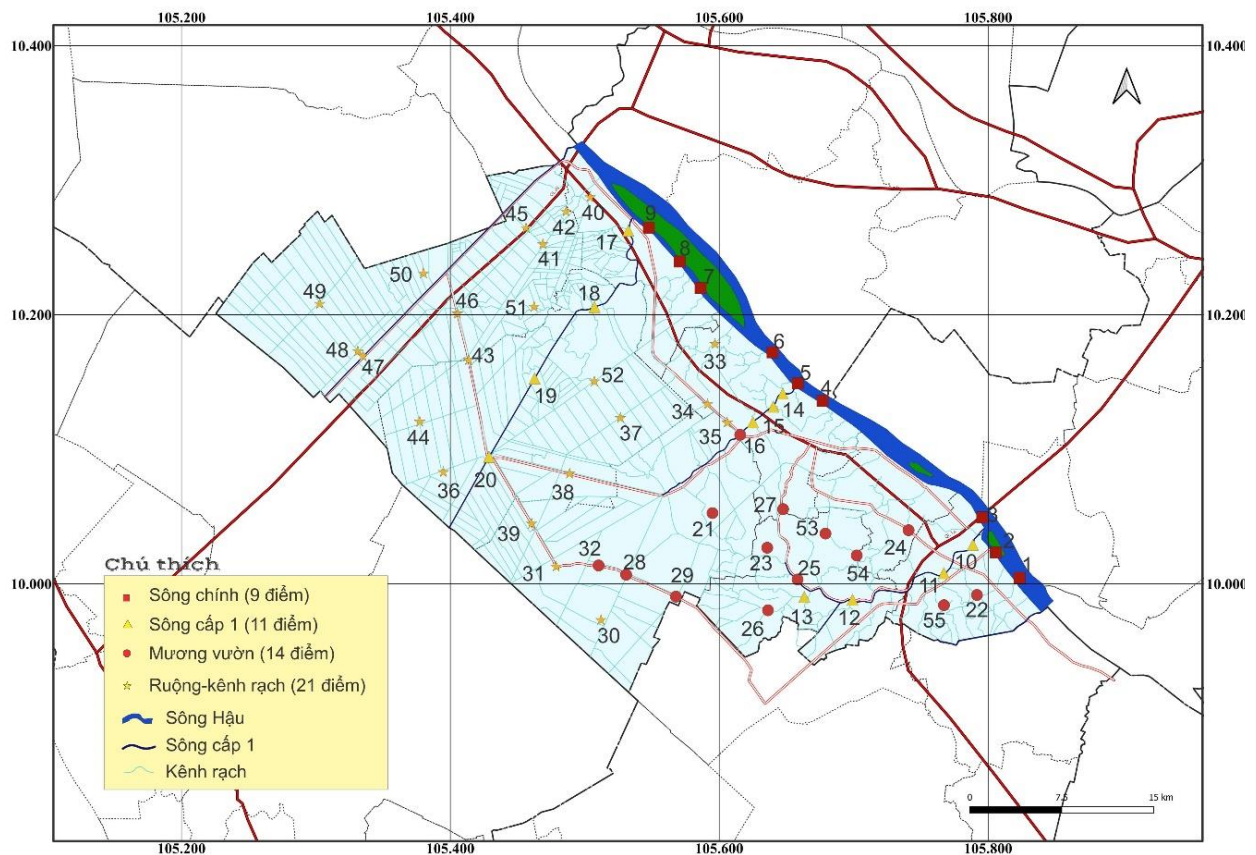
Lưới kéo (lưới cào khung, lưới kéo tay), lưới chài, lưới rê, vợt lưới, đăng mé, lưới vó. Ngoài ra, một số mẫu cá được mua ở chợ địa phương nhưng phải đảm bảo nguồn gốc mẫu được thu tại địa điểm nghiên cứu.

#### **3.2.4 Phương pháp phân tích và xử lý mẫu**

Mẫu sau khi thu được định danh dựa vào tài liệu của Định và ctv. (2013). Số lượng cá thể của mỗi loài cũng được thu thập và phân chia theo bốn loại hình thủy vực (Hình 1). Các chỉ số đa dạng thành phần loài các được xác định gồm: Shannon

index ( $H = 1 - \sum_{i=1}^N P_i \times P_i$ , với N là tổng số loài,  $p_i$  là phần trăm mức độ phong phú của loài thứ i) (Shannon và Weaver, 1949); Jaccard ( $J = |A \cap B| / |A \cup B|$ , trong đó A và B là tập hợp loài của hai thủy vực) (Jaccard, 1912) và Bray-Curtis ( $S = 100 \left\{ 1 - \frac{\sum_{i=1}^p |y_{ij} - y_{ik}|}{\sum_{i=1}^p (y_{ij} + y_{ik})} \right\}$ , với  $y_{ij}$  là mức độ phong phú của loài thứ i trong mẫu thứ j,  $y_{ik}$  là mức độ phong phú của loài thứ i trong mẫu thứ k) (Bray & Curtis, 1957) cũng được áp dụng để so sánh mức độ đa dạng thành phần loài giữa các thủy vực.

Phân tích ANOVA được áp dụng cho các chỉ số đa dạng thành phần loài giữa các thủy vực và các mùa để đánh giá sự khác biệt về các chỉ số.



**Hình 1: Bản đồ vị trí thu mẫu trên địa bàn thành phố Cần Thơ**

## CHƯƠNG IV: KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

### 4.1 Thành phần loài thủy sản ở các loại hình thủy vực của Thành phố Cần Thơ

#### 4.1.1 Thành phần loài cá

Bảng 1 cho thấy ở cả bốn thủy vực có tổng số loài là 102 loài thuộc 36 họ và 73 giống. Trong đó, sông cấp I có số loài nhiều nhất là 70 loài thuộc 26 họ và 48 giống, sông cấp Hậu có 50 loài thuộc 29 họ và 46 giống, mương vườn có 50 loài thuộc 19 họ và 38 giống, mương ruộng có 43 loài thuộc 17 họ và 36 giống. Trong 2 đợt khảo sát năm 2023 cũng phát hiện có hai loài cá mới được ghi nhận lần đầu từ năm 2022 ở khu vực sông Hậu của Thành phố Cần Thơ gồm cá tráo (*Albulichthys albuloides*) và cá tớp (*Lycothrissa crocodilus*) (Bảng 1).

**Bảng 1. Danh sách các loài cá thu được qua hai đợt khảo sát ở các thủy vực thuộc Thành phố Cần Thơ trong năm 2023.**

Stt	Họ	Tên tiếng Việt	Tên khoa học
1	Akysidae	Cá chiên	<i>Pseudobagarius similis</i>
2	Ambassidae	Cá sơn bầu	<i>Parambassis wolffii</i>
3	Anabantidae	Cá rô đồng	<i>Anabas testudineus</i>
4	Aplocheilidae	Cá bạc đầu	<i>Aplocheilus panchax</i>
5	Ariidae	Cá úc chấm	<i>Arius maculatus</i>
6	Bagridae	Cá lăng	<i>Hemibagrus spilopterus</i>
7	Bagridae	Cá chột giấy	<i>Mystus albolineatus</i>
8	Bagridae	Cá chột trắng	<i>Mystus gulio</i>
9	Bagridae	Cá chột sọc	<i>Mystus mysticetus</i>
10	Botiidae	Cá heo vạch	<i>Yasuhikotakia modesta</i>
11	Channidae	Cá lóc đen	<i>Channa striata</i>
12	Channidae	Cá dầy	<i>Channa lucius</i>

Stt	Họ	Tên tiếng Việt	Tên khoa học
13	Cichlidae	Cá rô phi đen	<i>Oreochromis mossambicus</i>
14	Cichlidae	Cá rô phi vàng	<i>Oreochromis niloticus</i>
15	Claridae	Cá trê phi	<i>Clarias sp.</i>
16	Clariidae	Cá trê trắng	<i>Clarias batrachus</i>
17	Clariidae	Cá trê phi	<i>Clarias gariepinus</i>
18	Clariidae	Cá trê vàng	<i>Clarias macrocephalus</i>
19	Clupeidae	Cá cơm	<i>Clupeichthys aesarnensis</i>
20	Clupeidae	Cá cơm trích	<i>Clupeoides borneensis</i>
21	Clupeidae	Cá cơm	<i>Corica laciniata</i>
22	Cynoglossidae	Cá bon	<i>Cynoglossus feldmanni</i>
23	Cynoglossidae	Lưỡi trâu vảy nhỏ	<i>Cynoglossus microlepis</i>
24	Cyprinidae	Cá chép	<i>Cyprinus rubrofuscus</i>
25	Cyprinidae	Cá tráo	<i>Albulichthys albuloides</i>
26	Cyprinidae	Cá tráo	<i>Amblypharyngodon chulabhornae</i>
27	Cyprinidae	Cá he vàng	<i>Barbonymus altus</i>
28	Cyprinidae	Cá mè vinh	<i>Barbonymus gonionotus</i>
29	Cyprinidae	Cá trôi đen	<i>Cirrhinus molitorella</i>
30	Cyprinidae	Cá linh ống	<i>Cirrhinus jullieni</i>
31	Cyprinidae	Cá cóc	<i>Cyclocheilichthys enoplos</i>
32	Cyprinidae	Cá cóc	<i>Cyclocheilichthys lagleri</i>
33	Cyprinidae	Cá chép	<i>Cyprinus carpio</i>
34	Cyprinidae	Cá chép kính	<i>Cyprinus rubrofuscus</i>
35	Cyprinidae	Cá lòng tong sắt	<i>Esomus metallicus</i>
36	Cyprinidae	Cá ngựa	<i>Hampala macrolepidota</i>
37	Cyprinidae	Cá linh rìa đuôi vàng	<i>Henicorhynchus entmema</i>
38	Cyprinidae	Cá linh rìa xiêm	<i>Henicorhynchus siamensis</i>
39	Cyprinidae	Cá mè trắng hoa nam	<i>Hypophthalmichthys molitrix</i>
40	Cyprinidae	Cá mè hoa	<i>Hypophthalmichthys nobilis</i>
41	Cyprinidae	Cá ét mọi	<i>Labeo chrysophekadion</i>
42	Cyprinidae	Cá trôi	<i>Labeo rohita</i>

Stt	Họ	Tên tiếng Việt	Tên khoa học
43	Cyprinidae	Cá linh rây	<i>Labiobarbus leptocheila</i>
44	Cyprinidae	Cá chạch com	<i>Macrogathus semiocellatus</i>
45	Cyprinidae	Cá mè hôi	<i>Osteochilus melanopleura</i>
46	Cyprinidae	Cá lành anh xiêm	<i>Parachela siamensis</i>
47	Cyprinidae	Cá dảnh	<i>Puntioplites proctozystron</i>
48	Cyprinidae	Cá rằm	<i>Puntius brevis</i>
49	Cyprinidae	Lòng tong đuôi vàng	<i>Rasbora aurotaenia</i>
50	Cyprinidae	Cá lòng tong	<i>Rasbora paviana</i>
51	Cyprinidae	Cá đỏ mang	<i>Systemus orphoides</i>
52	Eleotridae	Cá bóng trôn	<i>Butis buti</i>
53	Eleotridae	Cá bóng đen	<i>Eleotris fusca</i>
54	Eleotridae	Cá bóng trứng	<i>Eleotris melanosoma</i>
55	Eleotridae	Cá bóng tượng	<i>Oxyeleotris marmorata</i>
56	Eleotridae	Cá bóng dừa	<i>Oxyeleotris urophthalmus</i>
57	Eleotridae	Cá bóng tượng	<i>Oxyeleotris marmorata</i>
58	Eleotridae	Cá bóng dừa	<i>Oxyeleotris urophthalmus</i>
59	Engraulidae	Cá lành canh	<i>Coilia lindmani</i>
60	Engraulidae	Cá tốp	<i>Lycotrhissa crocodilus</i>
61	Esominae	Cá lòng tong sắt	<i>Esomus metallicus</i>
62	Gobiidae	Cá bóng mắt tre	<i>Brachygobius sabanus</i>
63	Gobiidae	Cá bóng trứng	<i>Eleotris melanosoma</i>
64	Gobiidae	Cá bóng	<i>Eugnathogobius siamensis</i>
65	Gobiidae	Bóng cát trắng	<i>Glossogobius aureus</i>
66	Gobiidae	Cá bóng cát trắng	<i>Glossogobius sparsipapillus</i>
67	Gobiidae	Cá bóng đỏ	<i>Redigobius chrysosoma</i>
68	Gobiidae	Cá bóng	<i>Stenogobius mekongensis</i>
69	Hemiramphidae	Lìm kìm ao	<i>Dermogenys siamensis</i>
70	Hemiramphidae	Cá kìm bên	<i>Hyporhamphus limbatus</i>
71	Lobotidae	Cá hường vện	<i>Datnioides polota</i>
72	Loricariidae	Cá lau kính	<i>Pterygoplichthys disjunctivus</i>

Stt	Họ	Tên tiếng Việt	Tên khoa học
73	Mastacembelidae	Cá chạch com	<i>Macrognathus semiocellatus</i>
74	Mastacembelidae	Cá chạch lá tre	<i>Macrognathus siamensis</i>
75	Mastacembelidae	Cá chạch sông	<i>Mastacembelus armatus</i>
76	Mastacembelidae	Cá chạch lấu	<i>Mastacembelus favus</i>
77	Notopteridae	Cá thát lát còm	<i>Chitala chitala</i>
78	Notopteridae	Cá thát lát	<i>Notopterus notopterus</i>
79	Ophronemidae	Cá sặc điệp	<i>Trichopodus microlepis</i>
80	Osphronemidae	Cá sặc rằn	<i>Trichopodus pectorali</i>
81	Osphronemidae	Cá sặc bướm	<i>Trichopodus trichopterus</i>
82	Osphronemidae	Cá bảy	<i>Trichopsis vittata</i>
83	Oxudercidae	Cá bóng sao	<i>Boleophthalmus boddarti</i>
84	Oxudercidae	Cá thòi lòi	<i>Periophthalmodon septemradiatus</i>
85	Pangasiidae	Cá tra	<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>
86	Pangasiidae	Cá hú	<i>Pangasius conchophilus</i>
87	Pangasiidae	Cá xác sọc	<i>Pangasius macronema</i>
88	Polynemidae	Cá phèn trắng	<i>Polynemus aquilonaris</i>
89	Polynemidae	Cá phèn vàng	<i>Polynemus melanochir</i>
90	Polynemidae	Cá chét	<i>Eleutheronema tetradactylum</i>
91	Pristolepididae	Cá rô biển	<i>Pristolepis fasciata</i>
92	Schilbeidae	Cá vồ đém	<i>Pangasius larnaudii</i>
93	Sciaenidae	Cá sừu	<i>Boesemania microlepis</i>
94	Serrasalminidae	Cá chim nước ngọt	<i>Piaractus brachypomus</i>
95	Siluridae	Cá trèn mỡ	<i>Phalacrotonotus sp.</i>
96	Soleidae	Lưỡi mèo	<i>Brachirus panoides</i>
97	Synbranchidae	Lươn đồng	<i>Monopterus albus</i>
98	Syngnathidae	Cá ngựa xương	<i>Doryichthys boaja</i>
99	Toxotidae	Cá mang rỗ	<i>Labrus jaculator</i>
100	Toxotidae	Cá mang rỗ	<i>Toxotes chatareus</i>
101	Xenocyprididae	Cá thiếu mẫu	<i>Paralaubuca typus</i>
102	Zenarchopteridae	Cá lim kìm ao	<i>Dermogenys siamensis</i>

Bảng 2 cho thấy trong đợt khảo sát của tháng 10 của năm 2023 ở tất cả bốn loại hình thủy vực trên địa bàn Thành phố Cần Thơ đã xác định có tổng số là 95 loài thuộc 38 họ. Trong đó, sông cấp 1 có số loài nhiều nhất là 61 loài thuộc 27 họ, sông Hậu có 43 loài thuộc 26 họ, mương vườn có 42 loài thuộc 20 họ và ruộng/kênh rạch có 38 loài thuộc 14 họ. Trong khi đó, ở đợt khảo sát của tháng 12 thì số loài được phát hiện ít hơn so với tháng 10 với 55 loài thuộc 30 họ (Bảng 3).

**Bảng 2: Danh sách các loài cá thu được ở các thủy vực thuộc Thành phố Cần Thơ trong tháng 10 năm 2023**

St t	Họ	Tên tiếng Việt	Tên khoa học	Sông cấp 1	Sông Hậu	Mương vườn	Ruộng lúa
1	Cyprinidae	Cá lành canh xiêm	<i>Parachela siamensis</i>			+	
2	Cyprinidae	Cá đánh	<i>Puntioplites proctozystron</i>	+	+	+	+
3	Cyprinidae	Cá trôi đen	<i>Cirrhinus molitorella</i>	+			
4	Cyprinidae	Cá cóc	<i>Cyclocheilichthys lagleri</i>	+	+	+	+
5	Cyprinidae	Cá cóc	<i>Cyclocheilichthys enoplos</i>				+
6	Cyprinidae	Cá linh rìa xiêm	<i>Henicorhynchus siamensis</i>	+		+	+
7	Cyprinidae	Cá linh rây	<i>Labiobarbus leptocheila</i>	+	+		+
8	Cyprinidae	Cá lòng tong	<i>Rasbora paviana</i>	+	+		+
9	Cyprinidae	Cá trôi	<i>Labeo rohita</i>	+			
10	Cyprinidae	Cá chép	<i>Cyprinus rubrofuscus</i>	+	+		
11	Cyprinidae	Cá chép kính	<i>Cyprinus carpio</i>				+
12	Cyprinidae	Cá mè hoa	<i>Hypophthalmichthys nobilis</i>	+			+
13	Cyprinidae	Cá mè vinh	<i>Barbonymus gonionotus</i>	+	+	+	
14	Cyprinidae	Cá rằm	<i>Puntius brevis</i>	+	+	+	+
15	Cyprinidae	Cá he vàng	<i>Barbonymus altus</i>	+	+	+	+
16	Cyprinidae	Cá linh ống	<i>Cirrhinus jullieni</i>	+			
17	Cyprinidae	Cá linh rìa đuôi vàng	<i>Henicorhynchus entmema</i>	+	+	+	+

18	Cyprinidae	Cá mè trắng hoa nam	<i>Hypophthalmichthys molitrix</i>	+			
19	Cyprinidae	Cá ét mọi	<i>Labeo chrysophekadion</i>		+	+	+
20	Cyprinidae	Cá tráo	<i>Albulichthys albuloides</i>		+	+	+
21	Cyprinidae	Cá lòng tong sắt	<i>Esomus metallicus</i>		+	+	+
22	Cyprinidae	Cá mè hôi	<i>Osteochilus melanopleura</i>			+	
23	Cyprinidae	Lòng tong đuôi vàng	<i>Rasbora aurotaenia</i>			+	
24	Cyprinidae	Cá lòng tong	<i>Rasbora paviana</i>			+	
25	Cyprinidae	Cá đỏ mang	<i>Systemus orphoides</i>			+	+
26	Cyprinidae	Cá chạch com	<i>Macrornathus semiocellatus</i>	+			+
27	Cyprinidae	Cá ngựa	<i>Hampala macrolepidota</i>				+
28	Cichlidae	Cá rô phi vằn	<i>Oreochromis niloticus</i>	+	+	+	+
29	Cichlidae	Cá rô phi đen	( <i>Oreochromis mossambicus</i> )	+			
30	Clariidae	Cá trê trắng	<i>Clarias batrachus</i>	+		+	+
31	Clariidae	Cá trê	<i>Clarias sp.</i>	+			+
32	Claridae	Cá trê phi	<i>Clarias gariepinus</i>	+	+	+	
33	Clariidae	Cá trê vàng	<i>Clarias macrocephalus</i>			+	
34	Channidae	Cá lóc đen	<i>Channa striata</i>	+		+	+
35	Ariidae	Cá úc chấm	<i>Arius maculatus</i>	+			
36	Eleotridae	Cá bóng dứa	<i>Oxyeleotris urophthalmus</i>	+			+
37	Eleotridae	Cá bóng tượng	<i>Oxyeleotris marmorata</i>	+	+		+
38	Eleotridae	Cá bóng trôn	<i>Butis buti</i>	+	+		
39	Eleotridae	Cá bóng trứng	<i>Eleotris melanosoma</i>		+	+	+
40	Gobiidae	Cá bóng	<i>Eugnathogobius siamensis</i>	+		+	
41	Gobiidae	Cá bóng cát trắng	<i>Glossogobius sparsipapillus</i>	+	+		
42	Gobiidae	Cá bóng cát	<i>Glossogobius aureus</i>		+		+
43	Gobiidae	Cá bóng đỏ	<i>Redigobius chrysosoma</i>		+		

44	Gobiidae	Cá bống	<i>Stenogobius mekongensis</i>		+		
45	Gobiidae	Cá bống mắt tre	<i>Brachygobius sabanus</i>	+			+
46	Oxudercidae	Cá bống sao	<i>Boleophthalmus boddarti</i>	+		+	
47	Oxudercidae	Cá bống đen	<i>Eleotris fusca</i>	+			
48	Oxudercidae	Cá thòi lòi	<i>Periophthalmodon septemradiatus</i>			+	
49	Ambassidae	Cá sơn bầu	<i>Parambassis wolffii</i>	+	+		+
50	Ambassidae	Cá sơn xiêm	<i>Parambassis siamensis</i>				+
51	Lobotidae	Cá hường vện	<i>Datnioides polota</i>	+			
52	Botiidae	Cá heo vạch	<i>Yasuhikotakia modesta</i>	+	+	+	
53	Soleidae	Cá lưỡì mèò	<i>Brachirus panoides</i>	+	+		
54	Cynoglossidae	Cá lưỡì trâu vảy nhỏ	<i>Cynoglossus microlepis</i>	+			
55	Polynemidae	Cá phèn trắng	<i>Polynemus aquilonaris</i>	+			
56	Polynemidae	Cá phèn vàng	<i>Polynemus melanochir</i>	+	+		
57	Clupeidae	Cá cơm	<i>Corica laciniata</i>	+	+		
58	Clupeidae	Cá cơm trích	<i>Clupeoides borneensis</i>		+		
59	Clupeidae	Cá cơm	<i>Clupeichthys aesarnensis</i>			+	
60	Mastacembelidae	Cá chạch sông	<i>Mastacembelus armatus</i>	+			
61	Mastacembelidae	Cá chạch lá tre	<i>Macragnathus siamensis</i>	+			+
62	Bagridae	Cá chột giầy	<i>Mystus albolineatus</i>	+	+		
63	Bagridae	Cá chột trắng	<i>Mystus gulio</i>	+			
64	Bagridae	Cá chột sọc	<i>Mystus mysticetus</i>	+		+	+
65	Bagridae	Cá lăng	<i>Hemibagrus planiceps</i>	+			
66	Pangasiidae	Cá tra	<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>	+		+	
67	Pangasiidae	Cá hú	<i>Pangasius conchophilus</i>	+	+	+	
68	Osphronemidae	Cá sặc bươm	<i>Trichopodus trichopterus</i>	+			

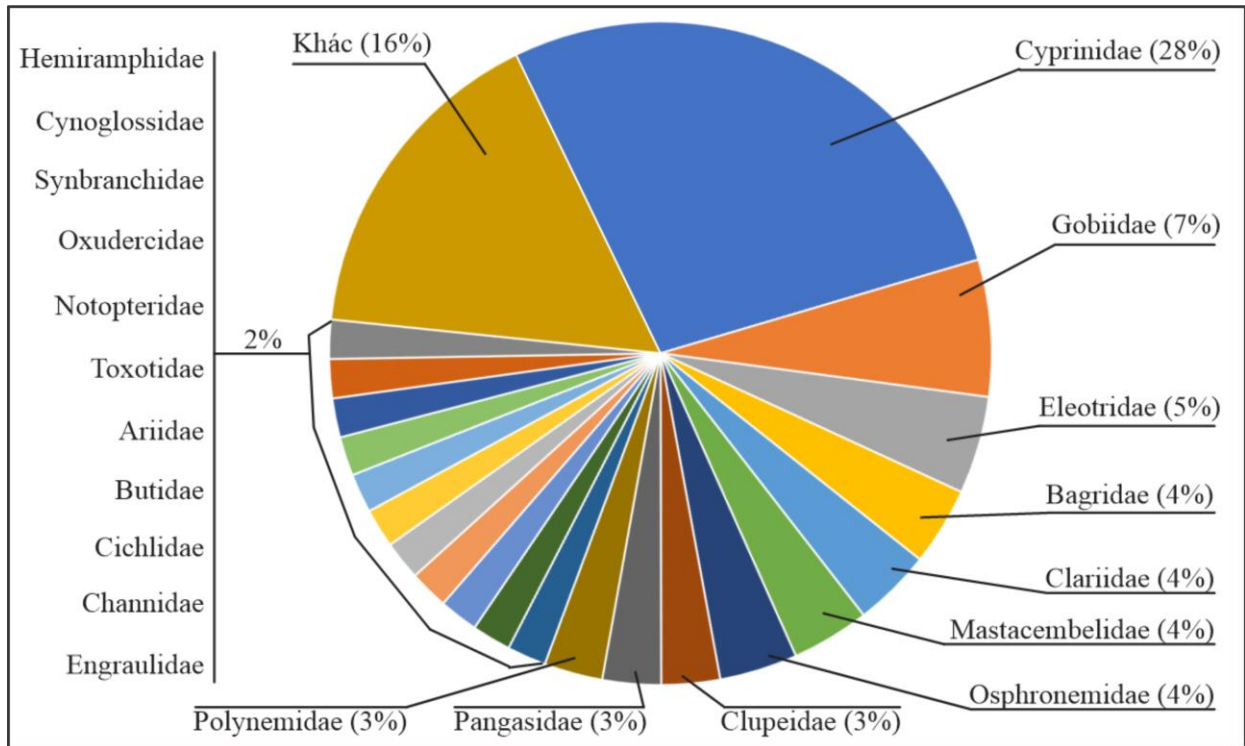
69	Esominae	Cá lòng tong sắt	<i>Esomus metallicus</i>	+			
70	Anabantidae	Cá rô đồng	<i>Anabas testudineus</i>	+	+	+	+
71	Loricariidae	Cá lau kính	<i>Pterygoplichthys disjunctivus</i>	+	+	+	+
72	Schilbeidae	Cá vồ đém	<i>Pangasius larnaudii</i>	+			
73	Notopteridae	Cá thát lát	<i>Notopterus notopterus</i>	+			
74	Notopteridae	Cá thát lát còm	<i>Chitala chitala</i>	+			
75	Siluridae	Cá trèn mỡ	<i>Phalacronotus sp.</i>	+			
76	Pristolepididae	Cá rô biển	<i>Pristolepis fasciata</i>	+			
77	Osphronemidae	Cá sặc điệp	<i>Trichopodus microlepis</i>	+		+	+
78	Osphronemidae	Cá sặc bướm	<i>Trichopodus trichopterus</i>		+	+	+
79	Osphronemidae	Cá bãi trầu	<i>Trichopsis vittata</i>			+	+
80	Mastacembelidae	Cá chạch com	<i>Macrogathus semiocellatus</i>	+			
81	Mastacembelidae	Cá chạch lấu	<i>Mastacembelus armatus</i>	+		+	
82	Akysidae	Cá chiên	<i>Pseudobagarius similis</i>		+		
83	Engraulidae	Cá lành canh	<i>Coilia lindmani</i>		+		
84	Engraulidae	Cá tớp	<i>Lycotricha crocodilus</i>		+		
85	Hemiramphidae	Cá kìm bên	<i>Hyporhamphus limbatus</i>		+		
86	Hemiramphidae	Cá lìm kìm ao	<i>Dermogenys siamensis</i>			+	+
87	Sciaenidae	Cá sừu	<i>Boesemania microlepis</i>		+		
88	Serrasalmidae	Cá chim nước ngọt	<i>Piaractus brachypomus</i>		+		
89	Syngnathidae	Cá ngựa xương	<i>Doryichthys boaja</i>		+		
90	Toxotidae	Cá mang rô	<i>Toxotes chatareus</i>		+		
91	Xenocyprididae	Cá thiếu mẫu	<i>Paralaubuca typus</i>		+	+	
92	Aplocheilidae	Cá bạc đầu	<i>Aplocheilus panchax</i>			+	
93	Synbranchidae	Lươn đồng	<i>Monopterus albus</i>			+	+
Tổng cộng				59	41	39	37

**Bảng 3: Danh sách các loài cá thu được ở các thủy vực thuộc Thành phố Cần Thơ trong tháng 12 năm 2023**

Stt	Họ	Tên tiếng Việt	Tên khoa học	Sông cấp 1	Sông Hậu	Mương vườn	Ruộng lúa
1	Cyprinidae	Cá chạch com	<i>Macrornathus semiocellatus</i>	+	+		
2	Cyprinidae	Cá linh rây	<i>Labiobarbus leptocheila</i>	+		+	
3	Cyprinidae	Cá linh rìa xiêm	<i>Henicorhynchus siamensis</i>	+			
4	Cyprinidae	Lòng tong đuôi vàng	<i>Rasbora aurotaenia</i>	+			
5	Cyprinidae	Cá lòng tong	<i>Rasbora paviana</i>	+	+	+	
6	Cyprinidae	Cá cóc	<i>Cyclocheilichthys enoplos</i>		+		
7	Cyprinidae	Cá ét mọi	<i>Labeo chrysophekadion</i>		+		
8	Cyprinidae	Cá chép kính	<i>Cyprinus carpio</i>		+	+	+
9	Cyprinidae	Cá mè vinh	<i>Barbonymus gonionotus</i>		+	+	+
10	Cyprinidae	Cá đỏ mang	<i>Systemus orphoides</i>		+	+	
11	Cyprinidae	Cá dảnh	<i>Puntioplites proctozystron</i>				
12	Cichlidae	Cá rô phi vằn	<i>Oreochromis niloticus</i>		+		
13	Bagridae	Cá lăng	<i>Hemibagrus guttatus</i>	+			
14	Schilbeidae	Cá vồ đém	<i>Pangasius larnaudii</i>	+			
15	Clariidae	Cá trê	<i>Clarias sp.</i>	+			
16	Clariidae	Cá trê phi	<i>Clarias gariepinus</i>	+			
17	Clariidae	Cá trê vàng	<i>Clarias macrocephalus</i>	+			
18	Claridae	Cá trê trắng	<i>Clarias batrachus</i>	+	+	+	+
19	Notopteridae	Cá thát lát còm	<i>Chitala chitala</i>	+			+
20	Notopteridae	Cá thát lát	<i>notopterus notopterus</i>	+			+
21	Pangasiidae	Cá xác sọc	<i>Pangasius macronema</i>	+	+	+	
22	Pangasiidae	Cá tra	<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>			+	
23	Toxotidae	Cá mang rô	<i>Labrus jaculator</i>	+			
24	Clupeidae	Cá com	<i>Corica laciniata</i>	+			
25	Channidae	Cá lóc đen	<i>Channa striata</i>	+		+	
26	Channidae	Cá dầy	<i>Channa lucius</i>			+	

27	Polynemidae	Cá phèn vàng	<i>Polynemus melanochir</i>	+			
28	Siluridae	Cá trên mỡ	<i>Phalacronotus sp.</i>	+	+		
29	Ambassidae	Cá sơn bầu	<i>Parambassis wolffii</i>	+	+		
30	Ambassidae	Cá sơn xiêm	<i>Parambassis siamensis</i>	+			
31	Mastacembelidae	Cá chạch sông	<i>Mastacembelus armatus</i>	+	+		
32	Mastacembelidae	Cá chạch lấu	<i>Mastacembelus favus</i>		+		
33	Polynemidae	Cá phèn vàng	<i>Polynemus melanochir</i>	+			
34	Eleotridae	Cá bóng tọng	<i>Oxyeleotris marmorata</i>	+		+	+
35	Eleotridae	Cá bóng dừa	<i>Oxyeleotris urophthalmus</i>	+	+	+	
36	Eleotridae	Cá bóng đen	<i>Eleotris fusca</i>	+		+	
37	Gobiidae	Cá bóng	<i>Eugnathogobius siamensis</i>	+			
38	Gobiidae	Cá bóng cát trắng	<i>Glossogobius aureus</i>	+	+		
39	Gobiidae	Cá bóng	<i>Stenogobius mekongensis</i>				
40	Anabantidae	Cá rô đồng	<i>Anabas testudineus</i>	+		+	
41	Osphronemidae	Cá sặc rằn	<i>Trichopodus pectoralis</i>	+			
42	Osphronemidae	Cá sặc bươm	<i>Trichopodus trichopterus</i>	+		+	
43	Osphronemidae	Cá sặc điệp	<i>Trichopodus microlepis</i>			+	+
44	Osphronemidae	Cá bãi trầu	<i>Trichopsis vittata</i>			+	
45	Polynemidae	Cá chết	<i>Eleutheronema tetradactylum</i>	+			
46	Cynoglossidae	Cá bơn	<i>Cynoglossus feldmanni</i>	+	+		
47	Toxotidae	Cá mang rô	<i>Toxotes chatareus</i>	+			
48	Botiidae	Cá heo vạch	<i>Yasuhikotakia modesta</i>		+		
49	Loricariidae	Cá lau kính	<i>Pterygoplichthys disjunctivus</i>		+	+	
50	Lobotidae	Cá hương vện	<i>Datnioides polota</i>		+	+	
51	Bagridae	Cá chột sọc	<i>Mystus mysticetus</i>			+	+
52	Xenocyprididae	Cá thiếu mẫu	<i>Paralaubuca typus</i>			+	
53	Pristolepididae	Cá rô biển	<i>Pristolepis fasciata</i>				+
Tổng cộng				34	20	21	9

Về cơ cấu thành phần loài thì họ Cyprinidae chiếm tỉ lệ cao nhất 28% với 23 loài; theo sau là họ Gobiidae 7% với 9 loài; họ Eleotridae 5% với 4 loài; họ Bagridae, Clariidae, Mastacembelidae và Osphronemidae cùng với 3 loài chiếm 4%; các họ Clupeidae, Pangasiidae và Polynemidae có 2 loài mỗi họ chiếm 3%. Các họ còn lại chỉ có 1 loài (chiếm 2% phần còn lại) (Hình 2).



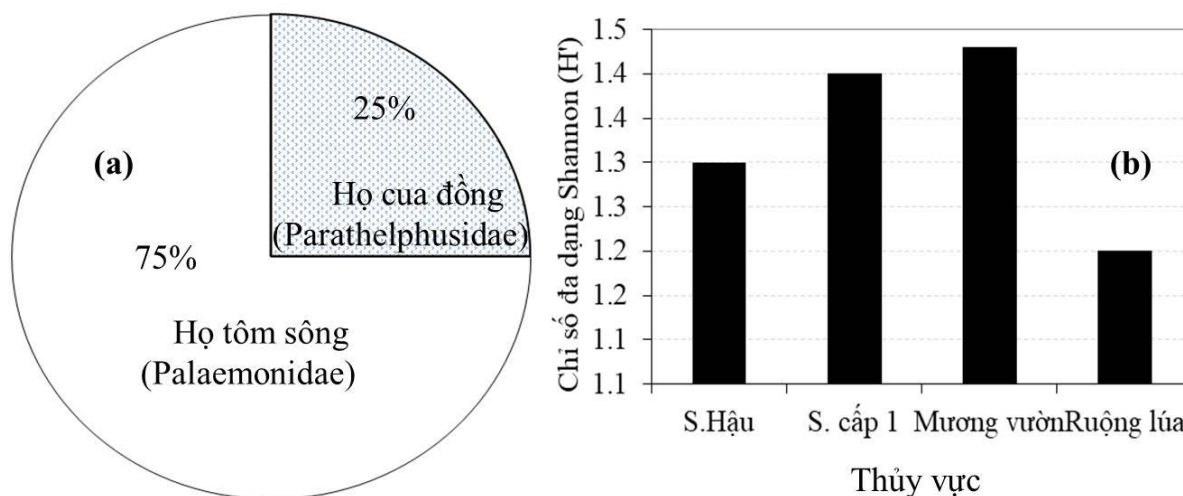
**Hình 2: Cơ cấu thành phần loài cá ở các thủy vực trên địa bàn thành phố Cần Thơ**

#### **4.1.2 Kết quả thành phần loài tôm và giáp xác khác**

Kết quả thu được 8 loài giáp xác thuộc 2 họ là Họ tôm sông (Palaemonidae) và Họ cua đồng (Parathelphusidae). Trong đó họ tôm sông có 6 loài chiếm 75% (Hình 3a) bao gồm 2 giống chính là giống *Macrobrachium* và giống *Exopalaemon*. *Macrobrachium* là giống quan trọng trong nhóm tôm nước ngọt, nhiều loài trong giống này có giá trị kinh tế cao như Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*).

Ngoài ra, nhiều loài có sản lượng cao như (*Macrobrachium lanchesteri*), loài này phân bố chủ yếu là các thủy vực nước tĩnh như ruộng, và ruộng vườn, tuy nhiên trong những năm gần đây việc thâm canh hóa trong canh tác nông nghiệp, tăng vụ trong trồng lúa, tháo cạn nước, trong cải tạo đất và thu hoạch diễn ra thường xuyên, việc dùng phân bón thuốc trừ sâu ngày càng nhiều làm cho nhóm tôm này giảm nghiêm trọng. Ruộng vườn cũng bị ảnh hưởng bởi canh tác nông nghiệp, hiện nay phát triển vườn cây ăn trái, đặc sản vùng miền, nên việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, kích thích ra hoa, đậu trái cũng phổ biến nhiều nơi làm ảnh hưởng chất lượng nước rất nhiều, không gian sống của các loài thu hẹp và dần biến mất.

Tương tự, cua đồng hiện nay cũng khan hiếm do ảnh hưởng của canh tác nông nghiệp, thiếu môi trường sống, và việc khai thác của đồng ngày càng nhiều do nhu cầu thị trường cao, giá trị kinh tế cao làm cho cường lực khai thác trở nên phổ biến ở nhiều địa phương khác nhau và diễn ra quanh năm.



**Hình 3. Thành phần phần trăm họ giáp xác thu được (a), chỉ số đa dạng Shannon (H') (b) ở các thủy vực trên địa bàn TPCT**

Tôm càng xanh thu được có số lượng ưu thế hơn so với các loài khác, chủ yếu bằng ghe cào trên Sông Hậu và Sông cấp 1, với kích cỡ nhỏ, 5-6 cm, đây là loài di cư sinh sản, và con non nở vùng cửa sông ven biển di cư lại vùng nước ngọt để sinh trưởng. Bên cạnh đó, các loài tôm vát giáo (*Exopalaemon styliferus*) và tôm trúng (*Macrobrachium equidens*) sống chủ yếu thủy vực nước chảy, do đó chúng bắt gặp ở sông, đây là loài phân bố rộng, và loài vát giáo rộng muối, có thể bắt gặp chúng ở vùng có độ mặn 10 ppt, mặc dù nhóm loài này sống tầng đáy trên sông, nhưng hiện nay cũng bị giảm nhiều do khai thác tận diệt trên sông (cào điện), dư lượng thuốc bảo vệ thực vật làm ảnh hưởng rất nhiều.

Tép mỏng sen (*Macrobrachium mirabile*) và tép hột mít (*Macrobrachium mammillodactylus*) có tập tính sống trong kênh rạch nhỏ nơi có dòng chảy, nhóm này hiện nay giảm rất nhiều. Chỉ số đa dạng Shannon (H') chứng tỏ mức độ đa dạng sinh học nhóm giáp xác hiện nay ở các thủy vực ở mức thấp. Do các nhóm loài giáp xác nước ngọt vốn không đa dạng mà còn bị do khai thác quá mức, môi trường ngày càng bất lợi, do ô nhiễm và các hoạt động canh tác nông nghiệp hiện nay.

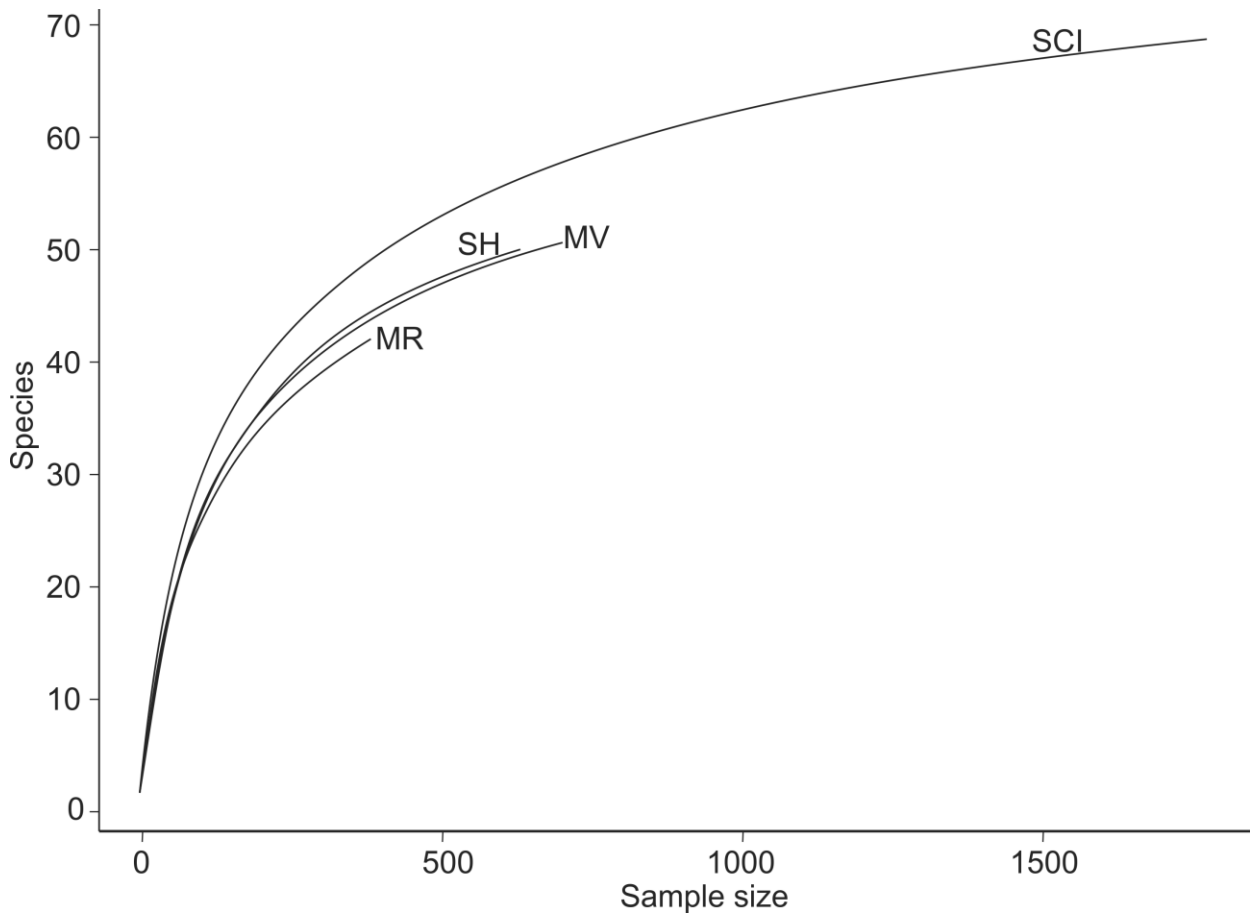
**Bảng 4. Thành phần loài giáp xác thu được ở các thủy vực nước ngọt ở Thành phố Cần Thơ.**

Stt	Họ	Tên Tiếng việt	Tên khoa học
1	Palaemonidae	Tép rong	<i>Macrobrachium lanchesteri</i>
2	Palaemonidae	Tôm càng xanh	<i>Macrobrachium rosenbergii</i>
3	Palaemonidae	Tôm trúng	<i>Macrobrachium equidens</i>
4	Palaemonidae	Tép mỏng sen	<i>Macrobrachium mirabile</i>
5	Palaemonidae	Tôm vát giáo	<i>Exopalaemon styliferus</i>
6	Palaemonidae	Tép hột mít	<i>Macrobrachium mammillodactylus</i>
7	Parathelphusidae	Cua đồng	<i>Somanniathelphusa germaini</i>

## 4.2 Đa dạng thành phần loài cá giữa các thủy vực của Thành phố Cần Thơ

### 4.2.1 Đường cong lũy tuyến

Đường cong lũy tuyến cho thấy số lượng mẫu thu ở thủy vực sông cấp 1 mang tính đại diện. Ba thủy vực còn lại còn khả năng thu thêm nhiều loài, trong đó thủy vực mương vườn và mương ruộng gần đạt mức đại diện và ở thủy vực sông Hậu số lượng loài còn tăng nhiều nên còn nhiều khả năng bắt gặp loài mới ở thủy vực này (Hình 4). Vì vậy, cần khảo sát thêm thủy vực sông Hậu, mương vườn và ruộng lúa để thu đại diện số mẫu.



**Hình 4: Biểu đồ đường cong lũy tuyến thể hiện trạng thái thu mẫu cá**

#### 4.2.2 Chỉ số đa dạng thành phần loài Simpson

Đa dạng thành phần loài ít có sự khác nhau nhiều giữa các thủy vực, dao động từ 0,91 đến 0,92. Thủy vực có mức đa dạng thấp nhất trong 4 thủy vực là sông Hậu với chỉ số Simpson là 0,91. Ba thủy vực còn lại có cùng hệ số Simpson là 0,92.

#### 4.2.3 Chỉ số giống nhau Jaccard

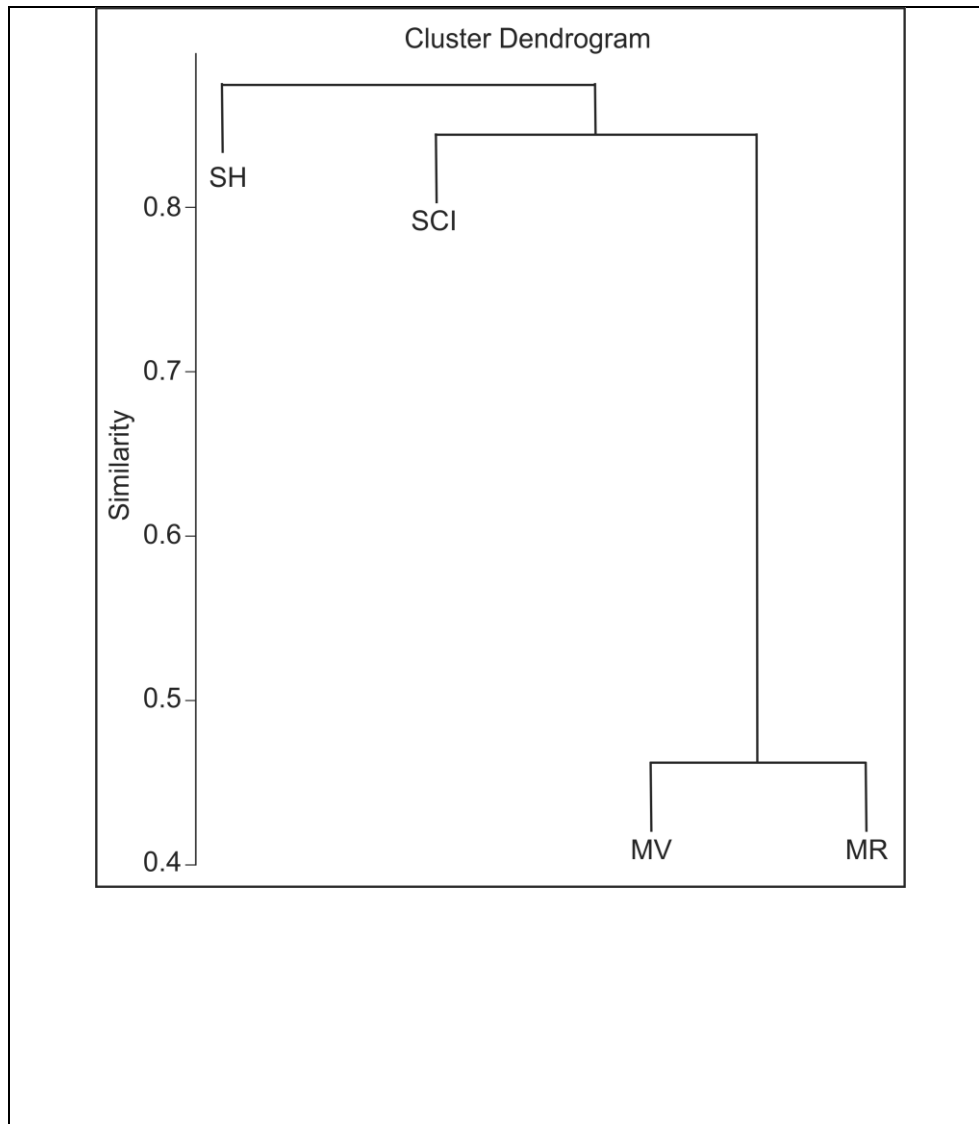
Chỉ số Jaccard thể hiện mức độ giống nhau về thành phần loài giữa các loại hình thủy vực đã được khảo sát qua hai đợt của năm 2023 và mức độ giống nhau này dao động từ 30% đến 39% (Bảng 5). Mức độ giống nhau lớn nhất là giữa các thủy vực nương vườn và ruộng lúa với 39% thành phần loài giống nhau, kể đến là sông Hậu và sông cấp I với tỉ lệ là 37%. Thủy vực có tỉ lệ giống nhau thấp nhất là sông cấp 1 và ruộng lúa với 30%.

**Bảng 5: Chỉ số Jaccard**

<b>Jaccard coefficient matrix</b>				
	<b>Sông cấp I</b>	<b>Sông Hậu</b>	<b>Mương vườn</b>	<b>Ruộng lúa</b>
<b>Sông cấp I</b>		0,37	0,36	0,30
<b>Sông Hậu</b>			0,35	0,32
<b>Mương vườn</b>				0,39
<b>Ruộng lúa</b>				

#### 4.2.4 Phân tích cụm Bray-Curtis

Phân tích cụm Bray-Curtis chia 4 thủy vực thành 2 cụm. Cụm thứ nhất là nương vườn-ruộng lúa và cụm thứ hai là sông cấp I-sông Hậu. Hai cụm này có mức độ giống nhau 14,5%. Ở cụm thứ nhất, tỉ lệ tương đồng thành phần loài là 59,2%. Trong khi đó ở cụm thứ hai, mức độ tương đồng giữa hai thủy vực là 27,3%. Chi tiết được thể hiện trong Hình 5.



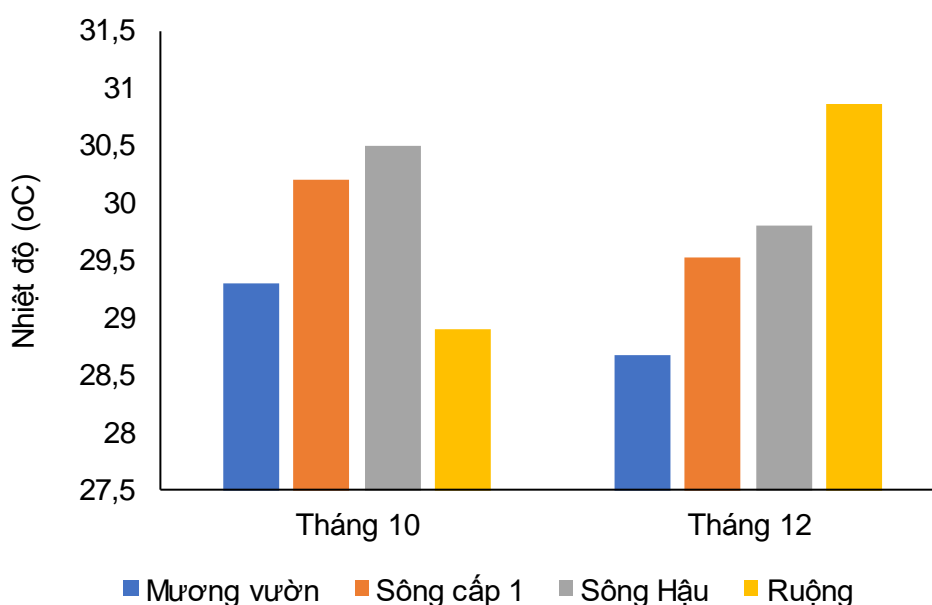
**Hình 5: Biểu đồ Bray-Curtis (MV: Mương vườn, MR: Ruộng lúa, SC1: Sông cấp 1, SH: Sông Hậu)**

### 4.3 Biến động một số yếu tố môi trường nước

Các chỉ tiêu môi trường nước (Nhiệt độ, pH, độ trong, độ sâu) được thu thập và đo đạc tại hiện trường và thu cùng thời điểm với thu mẫu cá và tôm tại các địa điểm khảo sát của bốn loại hình thủy vực trên địa bàn Thành phố Cần Thơ (Hình 1). Các số liệu về môi trường này được phân tích, tính toán và xử lý bằng phương pháp thống kê mô tả.

### 4.3.1 Nhiệt độ

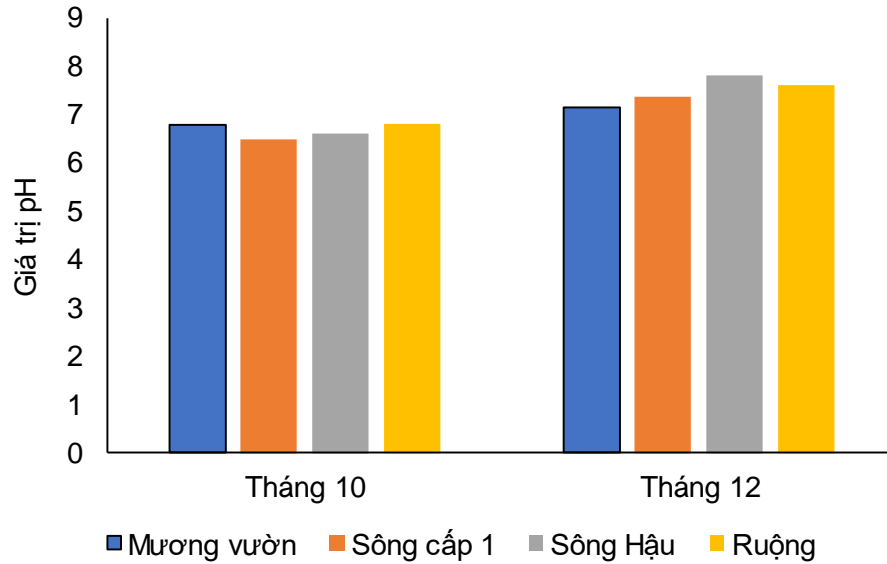
Nhiệt độ nước ở các địa điểm thu mẫu tương đối ổn định, dao động từ 28,67-30,86°C (Hình 6). So với nghiên cứu của Bộ Thủy sản (2004) thì khoảng nhiệt độ này thích hợp cho các loài thủy sinh vật phát triển, trong thực tế nhiệt độ có ảnh hưởng đến các quá trình sinh học, tốc độ các quá trình sẽ diễn ra nhanh hơn khi nhiệt độ cao, các loài thủy sinh vật thường phát triển tốt ở nhiệt độ từ 25-32°C.



**Hình 6. Biến động nhiệt độ nước (°C)**

### 4.3.2 Giá trị pH

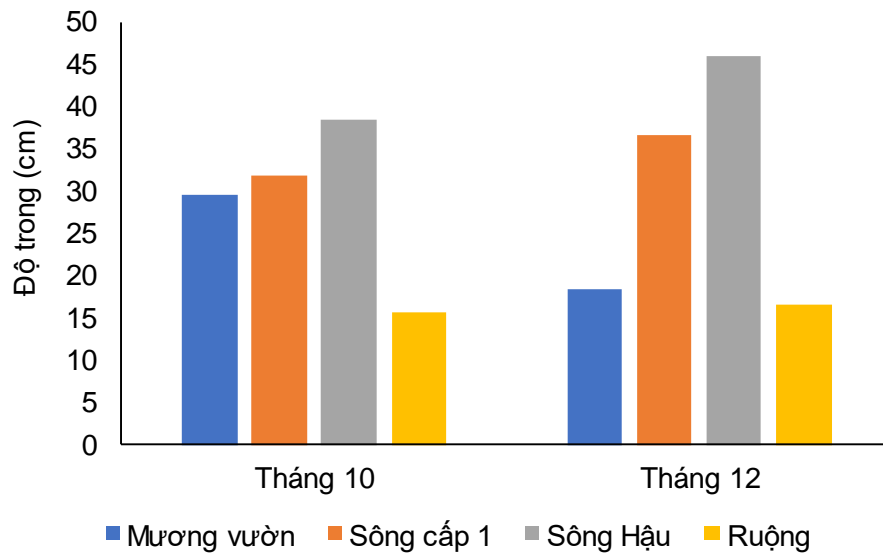
Độ pH nước ở các thủy vực nhìn chung không có sự biến động lớn trong đó pH cao nhất ở sông Hậu và thấp nhất ở thủy vực sông cấp 1 (Hình 7). Giá trị pH dao động từ 6,5-7,92 thích hợp cho môi trường thủy sinh theo qui chuẩn nước mặt QCVN 08:2015/BTNMT và pH từ 7,3-8,3 là phù hợp cho sự sinh trưởng và phát triển của thủy sinh vật (Trí và ctv., 2012). Do đó, có thể thấy được pH nước vào thời điểm khảo sát thích hợp cho các loài thủy sản sinh trưởng và phát triển.



**Hình 7. Biến động giá trị pH**

#### 4.3.3 Độ trong

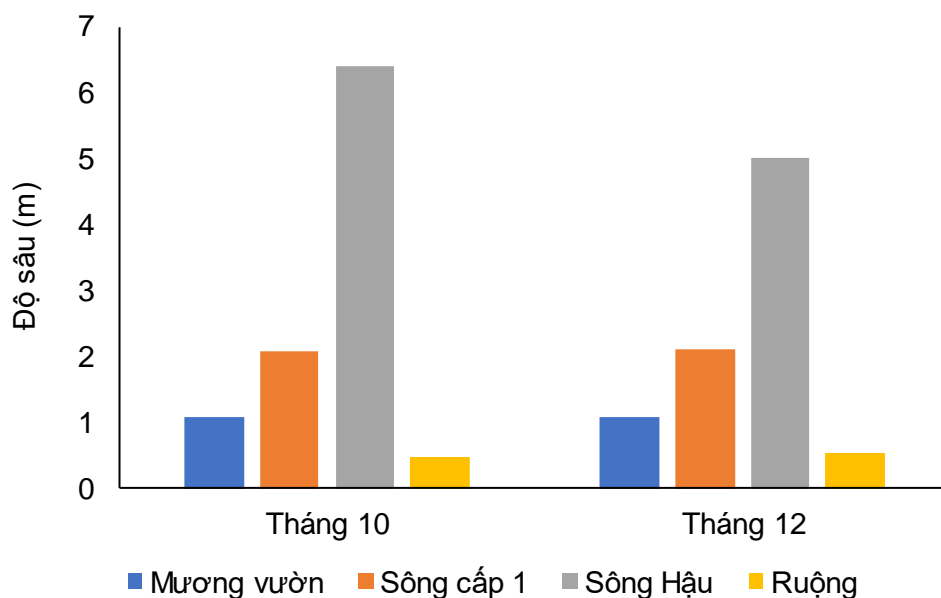
Kết quả cho thấy độ trong của nước có sự khác nhau giữa các địa điểm thu mẫu trong từng mùa và dao động từ 15,7-46 cm (Hình 8). Đối với các điểm Ruộng thì giá trị này đạt thấp nhất vào tháng 10 và cao nhất là ở sông Hậu vào tháng 11.



**Hình 8. Biến động độ trong (cm)**

#### 4.3.4 Độ sâu

Độ sâu có sự chênh lệch theo từng địa điểm khảo sát. Độ sâu cao nhất đo được là 7,5 m tại sông Hậu, thấp nhất là 0,48 m tại ruộng (Hình 9). Sông cấp 1 và ruộng có độ sâu thấp hơn sông Hậu là do càng ra cửa sông mực nước sâu hơn.



**Hình 9. Biến động độ sâu của nước (cm)**

Các chỉ tiêu môi trường được xác định qua 4 đợt thu mẫu kết hợp với thu mẫu nguồn lợi cá cho thấy ở đây ít có sự biến động về pH, nhiệt độ và độ trong nhưng có sự biến động lớn về độ sâu. Sự biến động này có ảnh hưởng đến sự phân bố của các loài cá cũng như mức độ phong phú về thành phần loài trong khu vực.

## **CHƯƠNG V: KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT**

### **5.1 Kết luận**

Kết quả khảo sát thành phần loài thủy sản qua hai đợt cho thấy có tổng cộng 102 loài cá thuộc 36 họ và 73 giống. Ở thủy vực sông cấp 1 có số loài nhiều nhất là 59 loài thuộc 27 họ, sông Hậu có 41 loài thuộc 22 họ, ruộng vườn có 39 loài thuộc 16 họ và ruộng lúa rạch có 37 loài thuộc 18 họ. Kết quả cũng đã phát hiện có 2 loài mới được ghi nhận từ năm 2022 và xuất hiện ở ĐBSCL là cá tráo (*Albulichthys albuloides*) và cá tớp (*Lycothrissa crocodilus*). Kết quả cũng cho thấy có 7 loài tôm và 2 loài giáp xác khác (cua đồng) thuộc 2 họ, nhiều nhất là ở các thủy vực sông Hậu, sông cấp 1 và ít nhất là ở ruộng vườn và ruộng/kênh rạch.

Đa dạng thành phần loài cũng có sự khác nhau giữa các thủy vực, thủy vực có mức đa dạng cao nhất là ruộng/kênh rạch, kể đến là Sông cấp 1 và sông Hậu và thấp nhất là ở ruộng vườn.

### **5.2 Đề xuất**

Kết quả phân tích đường cong lũy tuyến cho thấy còn khả năng thu được nhiều loài ở thủy vực sông Hậu, Ruộng/kênh rạch, và Ruộng vườn. Vì vậy, cần tiếp tục thu mẫu ở các thủy vực này để có dữ liệu thành phần loài đầy đủ, phản ánh thực thể hiện trạng thành phần loài.

Dữ liệu trong nghiên cứu này mới chỉ phản ánh được thành phần loài và mức độ đa dạng nguồn lợi thủy sản trong mùa mưa của năm. Do đó cần có các đợt thu thập dữ liệu tiếp theo, đặc biệt là các tháng trong mùa khô của năm để có thêm đầy đủ thông tin về thành phần loài và sự đa dạng thành phần loài ở tất cả các loại hình thủy vực, góp phần sử dụng NLTS hợp lý.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### + Tài liệu Tiếng Việt:

Bộ Thủy sản (1996). *Nguồn lợi Thủy sản Việt Nam*. Nhà xuất bản Nông nghiệp.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2021). *Chương trình điều tra tổng thể nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của các loài thủy sản trên phạm vi cả nước định kỳ 5 năm và định hướng đến năm 2030*.

Chiêm, N. V. (2002). Khai thác nguồn lợi thủy sản hợp lý một trong những giải pháp bảo đảm phát triển bền vững kinh tế thủy sản. *Tạp chí thủy sản số 4 năm 2002*. Bộ Thủy sản.

Diện, L. N., Định, T. Đ., Nhơn, N. T., Sơn, M. B. T., Phương, T. T., Học, T. H., Thiệu, V. V., Giàu, N. N., Dũ, L. T., Văn, M. V., Thành, V. C., Hùng, H. P., Minh, V. Q., & Quang, T. C. (2011). *Đánh giá và đề ra biện pháp bảo vệ và phát triển bền vững nguồn lợi thủy sản tại Thành phố Cần Thơ*, 198 trang.

Định, T. Đ., Shibukawa, K., Phương, N. T., Hùng, H. P., Lợi, T. X., Hiếu M. V. & Utsugi, K. (2013). *Mô tả định loại cá đồng bằng sông Cửu Long*. Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ. 174 trang.

Du, N. N., Claire, S., Hào, N. V., Trinh, N. X., & Tín, N. T. (2006). *Bộ sưu tập ngư cụ nội địa vùng Đồng bằng Sông Cửu Long*. Thành phố Hồ Chí Minh.

Hào, N. V., & Vân, N. S. (2001). *Cá nước ngọt Việt Nam- tập I*. Nhà xuất bản Nông nghiệp- Hà Nội.

Hào, N. V. (2005). *Cá nước ngọt Việt Nam - tập II, tập III*. Nhà xuất bản Nông nghiệp - Hà Nội.

Luật thủy sản (2017). Số 18/2017/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 21 tháng 11 năm 2017.

Niên giám thống kê Thành phố Cần Thơ (2001). *Cục thống kê tỉnh Cần Thơ năm 2001*.

Niên giám thống kê Thành phố Cần Thơ (2021). *Cục thống kê Thành phố Cần Thơ năm 2021*.

Tiến, Đ. V. & Chi, M. T. T. (2005). Quan Trắc sản lượng cá đánh bắt ở Đồng Bằng Sông Cửu Long. Tuyển tập nghề cá sông Mekong. *Hội thảo quốc gia về phát triển thủy sản vùng hạ lưu sông Mekong, Việt Nam*. Viện Nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản II. Bộ Thủy sản. NXB Nông Nghiệp.

Tùng, N. T., & Bảo, T. Q. (2005). *Phân bố và sinh thái một số loài cá sông quan trọng ở hạ lưu sông Mekong*. NXB Nông nghiệp- Hà Nội.

Tùng, N. T. (2006). *Đánh giá nguồn lợi thủy sản và biện pháp bảo vệ & Phát triển nguồn lợi thủy sản tỉnh Vĩnh Long*. Sở Nông nghiệp & PTNT tỉnh Vĩnh Long.

Tùng, N. T. (2007). *Điều tra nghiên cứu sự hiện diện của các loài thủy sản nước ngọt tỉnh An Giang*.

Tùng, N. T. (2019). *Bảo vệ và phát triển nguồn lợi các loài cá nước ngọt Đồng bằng sông Cửu Long*. Nhà xuất bản Nông nghiệp Hà Nội.

Khoa, T. T. & Hương, T. T. T. (1993). *Định loại cá nước ngọt vùng ĐBSCL*. Khoa Thủy sản, trường Đại học Cần Thơ.

UBND Thành phố Cần Thơ (2022). *Kế hoạch bảo vệ nguồn lợi thủy sản giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn thành phố Cần Thơ*. Số 78/KH-UBND Thành phố Cần Thơ, ngày 07/4/2022.

Yên, M.Đ. (1978). *Các loài cá nước ngọt ở Việt Nam*. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật Hà Nội.

- Yên, M.Đ., Tạng, V. T., Lai, B., & Thiên, T. M. (1979). *Ngư Loại học*. Nhà Xuất Bản Đại học và Trung Học Chuyên Nghiệp. Hà Nội. 392 trang.
- Yên, M. Đ., Trọng, N. V., Thiện, N. V., Yên, L. H., & Loan, H. B. (1992). *Định loại các loài cá nước ngọt Nam Bộ*. Nhà Xuất bản Khoa học và Kỹ thuật. 347 trang.
- Ủy hội sông Mekong (2005). *Phân bố và sinh thái một số loài cá sông quan trọng ở hạ lưu sông Mekong*. NXB Nông Nghiệp, TP. Hồ Chí Minh.

**+ Tài liệu Tiếng Anh:**

- Berra, T.M., 2001. *Freshwater fish distribution*. Academic Press, 604 pages.
- Blaber, S. J. M. (1997). *Fish and Fisheries of Tropical Estuaries*. Chapman & Hall, 367 pages.
- Bray, J. R., & Curtis, J. T. (1957). An ordination of the upland forest communities of Southern Wisconsin. *Ecological Monographs* 27(4), 325-349.
- Charles, A. T. (2001). *Sustainable Fishery Systems*. Blackwell Science Ltd., Oxford.
- Elliott, M., & Hemingway, K. L. (2002). *Fishes in Estuaries*. Blackwell Science, 636 pages.
- FAO (1999). *Guidelines for the routine collection of capture fishery data*. FAO Rome, Italia. FAO Fisheries technical paper No.382.
- IUCN (2021). *The IUCN Red List of Threatened Species*, (2021). <https://www.iucnredlist.org>. Ngày truy cập 25/06/2022.
- Jaccard, P. (1912). The distribution of the flora of the alpine zone. *Journal of New Phytologist*, (11), 37-50. <http://dx.doi.org/10.1111/j.1469-8137.1912.tb05611.x>.
- Jaccard, P. (1912). The distribution of the flora in the Alpine zone. *New Phytologist*, 11(2), 37–50.

- King, M. (1995). *Fisheries biology, assessment and management*. Fishing News Books, Oxford, 341.
- Kottelat, M. (1985). *Freshwater fishes of Kampuchea*. A provisory annotated checklist. *Hydrobiologia* 121: 249-279 pp.
- NEF - Natural Environment Foundation (2021). *Fishes of the Indochinese Mekong*. 545 pages.
- Pitcher, T. J., & Hollingworth, C. E. (2002). *Recreational Fisheries: Ecological, Economic and Social Evaluation*. Blackwell Science, 271 pages.
- Pitcher, T. J., & Hollingworth, C. E. (2002). *Recreational fisheries: Ecological, economic and social evaluation*. Blackwell Science, 271 pages.
- Rainboth, W. J. (1996). *Fishes of the Cambodian Mekong*. FAO, 265 pages.
- Rainboth, W. J., & Kottelat, M. (1987). *Rasbora spilocerca, a new cyprinid from the Mekong river*. *Copeia*, 1987: 417-423 pp.
- Shannon, C. E., & Weaver, W. (1949). *The mathematical theory of communication*. Illinois: University of Illinois Press.
- Tran, D. D., Koichi, S., Nguyen, T. P., Ha, P. H., Tran, X. L., Mai, V. H. and Kenzo, U. (2013) *Fishes of the Mekong Delta, Vietnam*. Can Tho University Publishing House, 174 pp.

# DANH SÁCH CÁC LOÀI THỦY SẢN PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ NĂM 2023



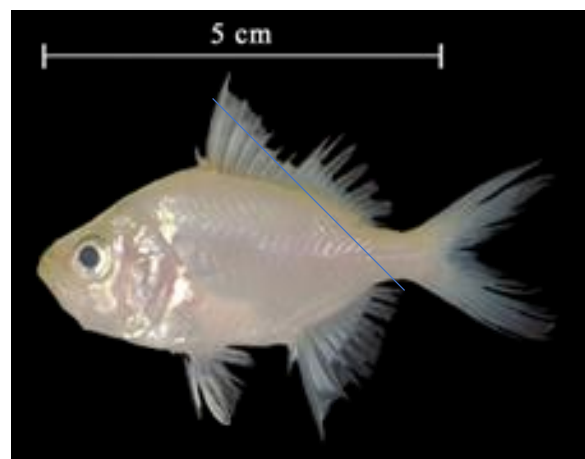
Cá tớp (*Lycothrissa crocodilus*)



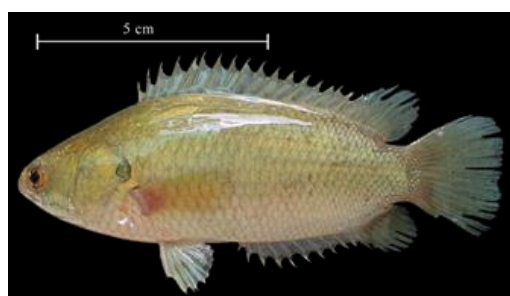
Cá tráo (*Albulichthys albuloides*)



Cá sơn xiêm (*Parambassis siamensis*)



Cá sơn bầu (*Parambassis wolffii*)



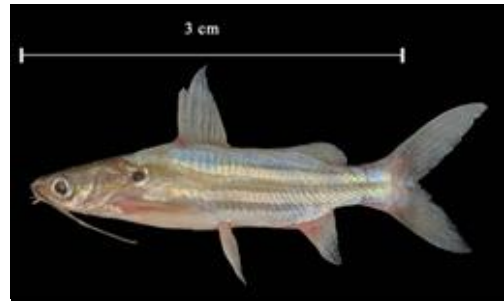
Cá rô đồng (*Anabas testudineus*)



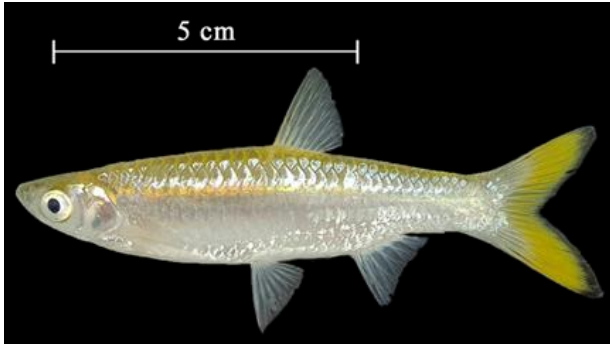
Cá bạc đầu (*Aplocheilus panchax*)



Cá úc châm (*Arius maculatus*)



Cá chót sọc (*Mystus mysticetus*)



Lòng tong đuôi vàng (*Rasbora aurotaenia*)



Cá heo vạch (*Yasuhikotakia modesta*)



Cá bông trôn (*Butis butis*)



Cá bông tượng (*Oxyeleotris marmorata*)



Cá lóc đen (*Channa striata*)



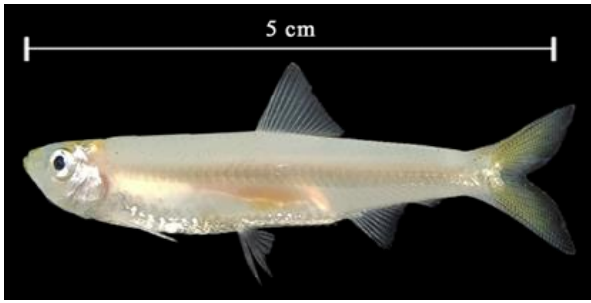
Cá rô phi vằn (*Oreochromis niloticus*)



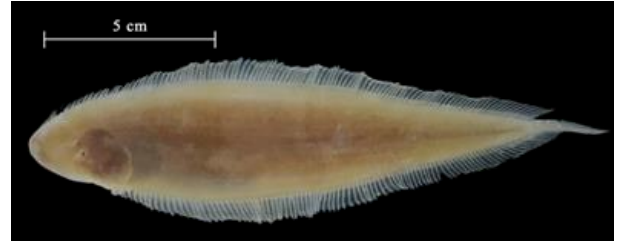
Cá trê trắng (*Clarias batrachus*)



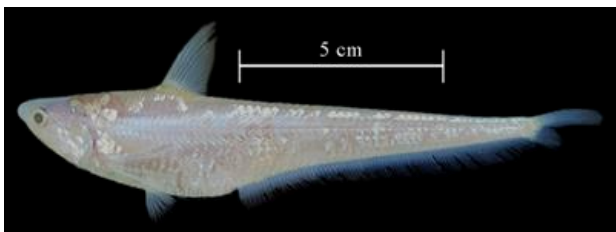
Cá trê (*Clarias* sp.)



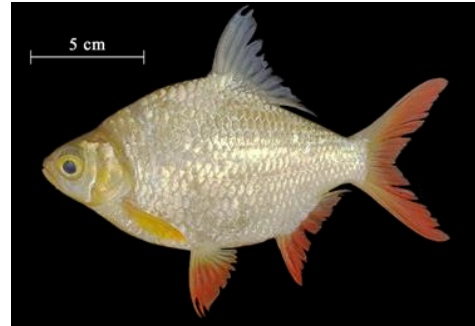
Cá com (*Corica laciniata*)



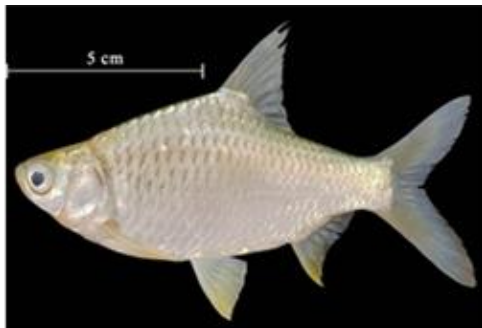
Cá lưỡi trâu vẩy nhỏ (*Cynoglossus microlepis*)



Cá lành canh (*Coilia lindmani*)



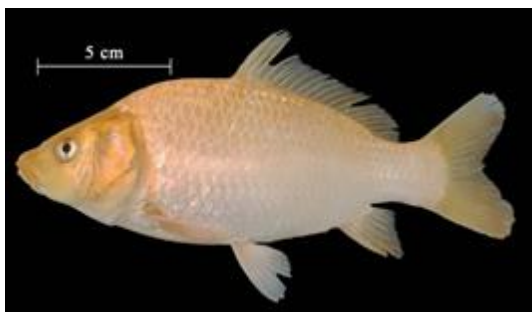
Cá he vàng (*Barbonymus altus*)



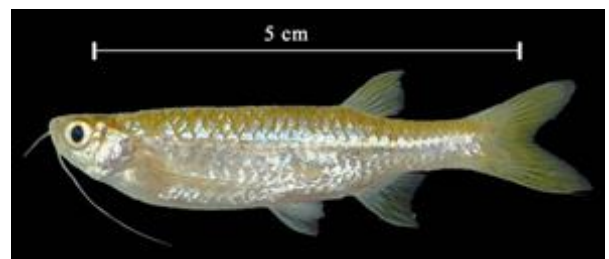
Cá mè vinh (*Barbonymus gonionotus*)



Cá cóc (*Cyclocheilichthys enoplos*)



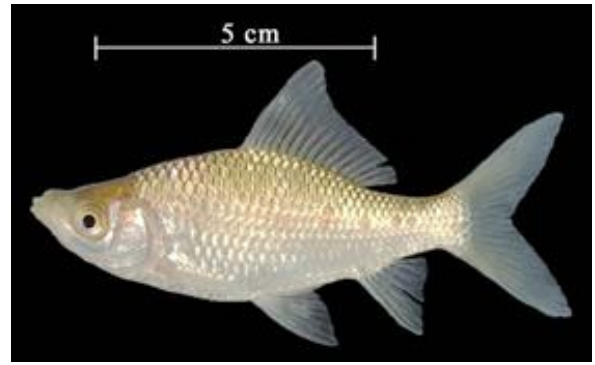
Cá chép kính (*Cyprinus carpio*)



Cá lòng tong sắt (*Esomus metallicus*)



Cá ét mọi (*Labeo chrysophekadion*)



Cá mè hôi (*Osteochilus melanopleura*)



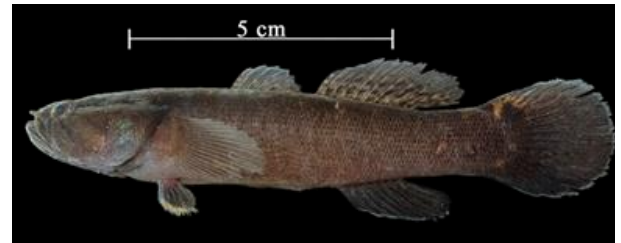
Cá rầm (*Puntius brevis*)



Cá đỏ mang (*Systemus orphoides*)



Cá bóng trứng (*Eleotris melanosoma*)



Cá bóng dứa (*Oxyeleotris urophthalmus*)



Cá bóng mắt tre (*Brachygobius sabanus*)



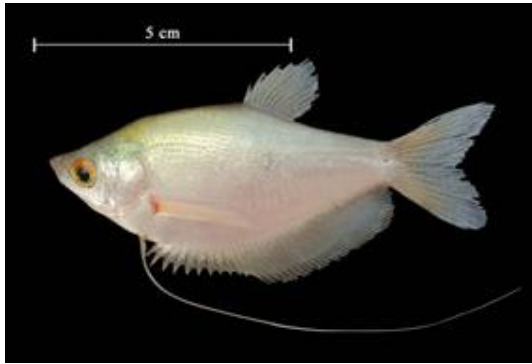
Cá hường vện (*Datnioides polota*)



Cá lau kính (*Pterygoplichthys disjunctivus*)



Cá chạch lá tre (*Macrognathus siamensis*)



Cá sặc bướm (*Trichopodus trichopterus*)



Cá thòi lòi (*Periophthalmodon septemradiatus*)



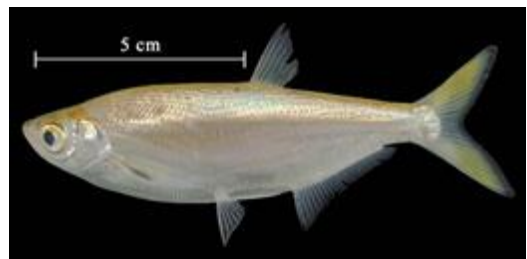
Cá phèn vàng (*Polynemus melanochir*)



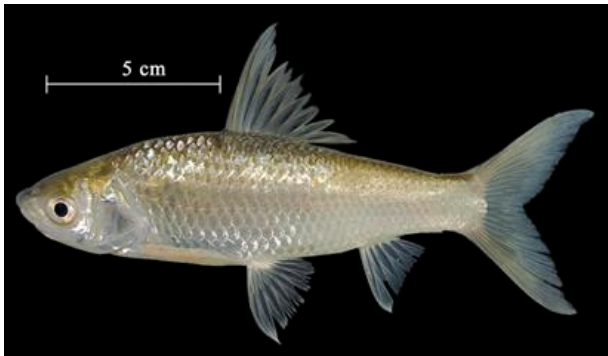
Cá trèn mỡ (*Phalacronotus* sp.)



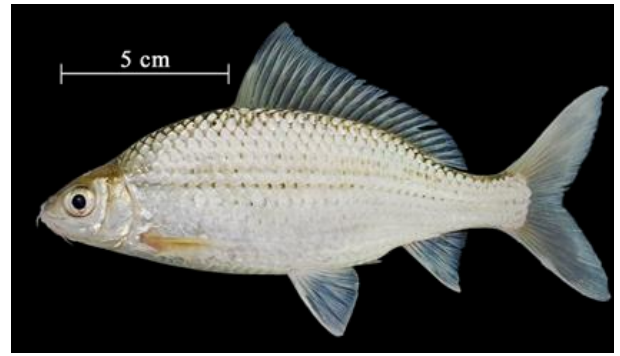
Lươn đồng (*Monopterus albus*)



Cá thiếu mẫu (*Paralaubuca typus*)



Cá linh rìa đuôi vàng (*Henicorhynchus entmema*)



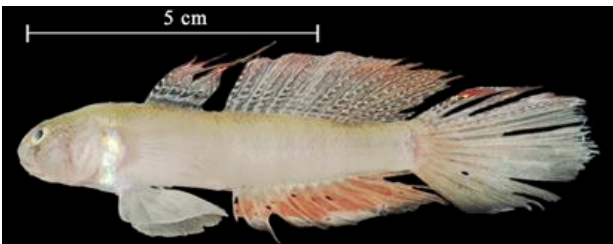
Cá linh rìa xiêm (*Henicorhynchus siamensis*)



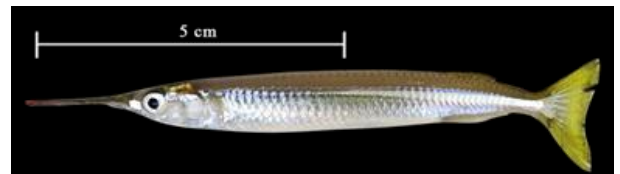
Cá bông cát (*Glossogobius aureus*)



Cá bông cát trắng (*Glossogobius sparsipapillus*)



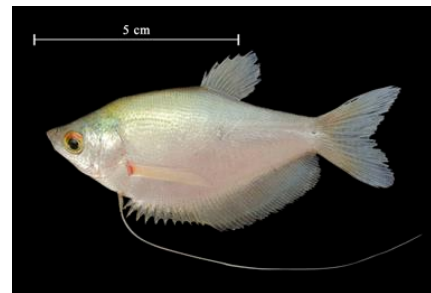
Cá bông (*Stenogobius mekongensis*)



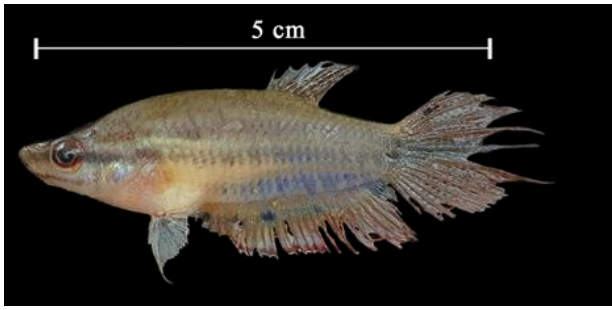
Cá lim kìm bên (*Hyporhamphus limbatus*)



Cá chạch com (*Macrognathus semiocellatus*)



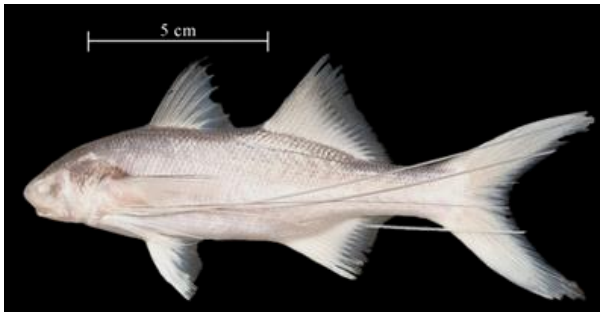
Cá sặc điệp (*Trichopodus microlepis*)



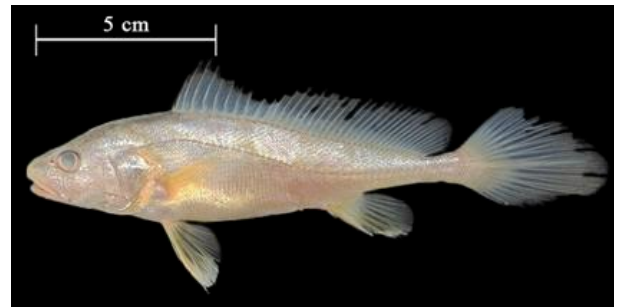
Cá bải trầu (*Trichopsis vittata*)



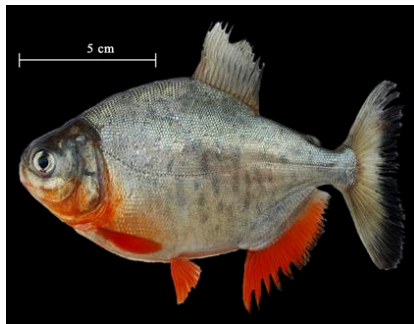
Cá xác sọc (*Pangasius macronema*)



Cá phèn trắng (*Polynemus aquilonaris*)



Cá sừu (*Boesemania microlepis*)



Cá chim nước ngọt (*Piaractus brachypomus*)



Cá lưỡi mèò (*Brachirus panoides*)

## **PHỤ LỤC**

**Phụ lục 1: Tọa độ các vị trí thu mẫu tại Thành phố Cần Thơ**

Điểm thu	Địa chỉ khảo sát	Thủy vực	Tọa độ
1	Tân Phú, Cái Răng, Cần Thơ	Sông Hậu	φ: 09°58'56,1"N λ: 105°50'19,8"E
2	Phú Thứ, Cái Răng, Cần Thơ	Sông Hậu	φ: 10°1'24,1"N λ: 105°48'21,1"E
3	Cái Khế, Ninh Kiều, Cần thơ	Sông Hậu	φ: 10°2'57,9"N λ: 105°47'43,8"E
4	Phước Thới, Ô Môn, Cần Thơ	Sông Hậu	φ: 10°8'9,8"N λ: 105°40'36,8"E
5	Thới An, Ô Môn, Cần Thơ	Sông Hậu	φ: 10°8'57,3"N λ: 105°39'29,8"E
6	Thới An, Ô Môn, Cần Thơ	Sông Hậu	φ: 10°10'19,4"N λ: 105°38'21,6"E
7	Thuận Hưng, Thốt Nốt, Cần Thơ	Sông Hậu	φ: 10°13'11,1"N λ: 105°35'10,9"E
8	Trung Kiên, Thốt Nốt, Cần Thơ	Sông Hậu	φ: 10°14'21,7"N λ: 105°34'13,8"E
9	Trung Kiên, Thốt Nốt, Cần Thơ	Sông Hậu	φ: 10°15'51,7"N λ: 105°32'51,3"E
10	Bến phà xóm chài, Tân An, Ninh Kiều, Cần Thơ	Sông cấp 1	φ: 10°1'44,2"N λ: 105°788'816"E
11	Tầm Vu, Hưng Lợi, Ninh Kiều, Cần Thơ	Sông cấp 1	φ: 10°0'28,7"N λ: 105°766'911"E
12	476 Lộ Vòng Cung, Mỹ Khánh, Phong Điền, Cần Thơ	Sông cấp 1	φ: 09°59'17,8"N λ: 105°41'58,0"E
13	Nhơn Ái, Phong Điền, Cần Thơ	Sông cấp 1	φ: 09°59'27,5"N λ: 105°39'47,1"E
14	Thới An, Ô Môn, Cần Thơ	Sông cấp 1	φ: 10°8'27,7"N λ: 105°38'50,4"E
15	Quyết Thắng, Thới An, Ô Môn, Cần Thơ	Sông cấp 1	φ: 10°7'52,3"N λ: 105°38'23,8"E

16	Đường Lê Lợi, Châu Văn Liêm, Ô Môn, Cần Thơ	Sông cấp 1	φ: 10°7'13,6"N λ: 105°37'32,8"E
17	Phụng Thạnh, Trung Kiên, Thốt Nốt, Cần Thơ	Sông Thốt Nốt	φ: 10°15'42,9"N λ: 105°31'57,4"E
18	Thanh Lộc, Trung Thạnh, Cờ Đỏ, Cần Thơ	Sông Thốt Nốt	φ: 10°12'18,0"N λ: 105°30'26,2"E
19	Trung Hưng, Cờ Đỏ, Cần Thơ	Sông Thốt Nốt	φ: 10°9'6,8"N λ: 105°27'48,8"E
20	Thị Trấn Cờ Đỏ, Cờ Đỏ, Cần Thơ	Sông cấp 1	φ: 10°5'40,3"N λ: 105°25'41,9"E
21	Định Môn, Thới Lai, Cần Thơ	Mương vườn	φ: 10°3'10,0"N λ: 105°35'41,0"E
22	Phú Thứ, Cái Răng, Cần Thơ	Mương vườn	φ: 09°59'30,3"N λ: 105°47'29,7"E
23	Tân Thới, Phong Điền, Cần Thơ	Mương vườn	φ: 10°1'33,30"N λ: 105°38'8,1"E
24	Long Hòa, Ninh Kiều, Cần Thơ	Mương vườn	φ: 10°2'23,2"N λ: 105°44'27,3"E
25	DT923, Thị trấn Phong Điền, Phong Điền, Cần Thơ	Mương vườn	φ: 10°0'15,2"N λ: 105°39'26,6"E
26	DT923, Trường Long, Phong Điền, Cần Thơ	Mương vườn	φ: 09°59'50,5"N λ: 105°38'14,8"E
27	Lộ Vòng Cung, Trường Lạc, Ô Môn, Cần Thơ	Mương vườn	φ: 10°3'21,3"N λ: 105°38'49,5"E
28	Trường Xuân, Thới Lai, Cần Thơ	Mương vườn	φ: 09°59'27,2"N λ: 105°34'5,2"E
29	Trường Xuân, Thới Lai, Cần Thơ	Mương vườn	φ: 10°0'48,6"N λ: 105°30'37,5"E
30	Cầu Ô Môn, QL 91, Châu Văn Liêm, Ô Môn, Cần Thơ	Mương vườn	φ: 10°6'39,1"N λ: 105°36'56,5"E
31	Đông Thuận, Thới Lai, Cần Thơ	Ruộng/kênh rạch	φ: 10°0'47,3"N λ: 105°28'42,4"E
32	Trường Xuân, Thới Lai, Cần Thơ	Mương vườn	φ: 10°0'25,0"N λ: 105°31'50,6"E

33	Đường Thái Thị Hạnh, Thới Long, Ô Môn, Cần Thơ	Ruộng/kênh rạch	φ: 10°10'41,6"N λ: 105°35'49,5"E
34	Nông Trường sông Hậu, Thới Hưng, Cờ Đỏ, Cần Thơ	Ruộng/kênh rạch	φ: 10°7'42,2"N λ: 105°32'2,7"E
35	QL91, Phường Long Hưng, Ô Môn, Cần Thơ	Ruộng/kênh rạch	φ: 10°8'0,5"N λ: 105°35'28,4"E
36	QL91, Phường Long Hưng, Ô Môn, Cần Thơ	Ruộng/kênh rạch	φ: 10°7'12,1"N λ: 105°36'20,8"E
37	Thới Hưng, Cờ Đỏ, Cần Thơ	Ruộng/kênh rạch	φ: 10°7'31,7"N λ: 105°31'31,6"E
38	Đông Hiệp, Cờ Đỏ, Cần Thơ	Ruộng/kênh rạch	φ: 10°4'53,2"N λ: 105°29'24,7"E
39	Đông Thuận, Cờ Đỏ, Cần Thơ	Ruộng/kênh rạch	φ: 10°2'40,8"N λ: 105°27'37,9"E
40	Cầu Rạch Rày, Lộ Mới, Thuận An, Thốt Nốt, Cần Thơ	Ruộng/kênh rạch	φ: 10°17'14,0"N λ: 105°30'11,8"E
41	Vĩnh Bình, Thốt Nốt, Cần Thơ	Ruộng/kênh rạch	φ: 10°16'34,2"N λ: 105°29'11,5"E
42	Vĩnh Bình, Thốt Nốt, Cần Thơ	Ruộng/kênh rạch	φ: 10°15'8,8"N λ: 105°28'7,6"E
43	Thạnh Quới, Vĩnh Thạnh, Cần Thơ	Ruộng/kênh rạch	φ: 10°9'58,5"N λ: 105°24'49,4"E
44	Thạnh Phú, Cờ Đỏ, Cần Thơ	Ruộng/kênh rạch	φ: 10°7'14,2"N λ: 105°22'37,1"E
45	Vĩnh Bình, Thốt Nốt, Cần Thơ	Ruộng/kênh rạch	φ: 10°15'55,6"N λ: 105°27'19,0"E
46	Thạnh Lộc, Vĩnh Thạnh, Cần Thơ	Ruộng/kênh rạch	φ: 10°12'2,0"N λ: 105°24'19,3"E
47	Cầu Cái Sắn, Thạnh Tiến, Vĩnh Thạnh, Cần Thơ	Sông cấp 1	φ: 10°10'8,7"N λ: 105°20'7,4"E
48	Thạnh Thắng, Vĩnh Thạnh, Cần Thơ	Ruộng/kênh rạch	φ: 10°10'23,1"N λ: 105°19'50,6"E
49	Thạnh An, Vĩnh Thạnh, Cần Thơ	Ruộng/kênh rạch	φ: 10°12'28,4"N λ: 105°18'10,8"E

50	Thanh Mỹ, Vĩnh Thạnh, Cần Thơ	Ruộng/kênh rạch	φ: 10°13'52,3"N λ: 105°22'41,9"E
51	Thanh Lộc, Vĩnh Thạnh, Cần Thơ	Ruộng/kênh rạch	φ: 10°12'21,9"N λ: 105°27'44,04"E
52	Thanh Phú, Cờ Đỏ, Cần Thơ	Ruộng/kênh rạch	φ: 10°9'2,1"N λ: 105°30'25,4"E
53	Phong Điền, Cần Thơ	Mương vườn	φ: 10°2'14,5"N λ: 105°40'43,1"E
54	Long Xuyên, Bình Thủy, Cần Thơ	Mương vườn	φ: 10°1'15,0"N λ: 105°42'7,2"E
55	Thường Thạnh, Cái Răng, Cần Thơ	Mương vườn	φ: 10°59'3,4"N λ: 105°46'0,3"E

Trong đó: φ là vĩ độ (Latitive), λ là kinh độ (Longitive), N là Bắc bán cầu, E là Đông bán cầu